ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1384/QĐ-UBND	*An Giang, ngày 16 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án Phát triển ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo tỉnh An Giang, giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2040

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030 , tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030;

Căn cứ Chương trình hành động số 16-CTr/TU, ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng;

Căn cứ Chương trình hành động số 10-CTr/ĐU ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I nhiệm kỳ 2025-2030 và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng;

Căn cứ Thông báo số 325-TB/TU ngày 27 tháng 3 năm 2026 Kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về dự thảo Đề án của Ủy ban nhân dân tỉnh về "Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo tỉnh An Giang, giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2040";

Căn cứ Công văn số 1218-CV/ĐU ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Đảng ủy UBND tỉnh về triển khai thực hiện Thông báo kết luận số 325-TB/TU, ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo tỉnh An Giang giai đoạn 2026- 2030 tầm nhìn đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 517/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Phát triển ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2040 (viết tắt là Đề án), với các nội dung như sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm thực hiện

a) Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là động lực chuyển đổi mô hình tăng trưởng nông nghiệp theo chiều sâu, phù hợp với tiềm năng, lợi thế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, hình thành nền nông nghiệp hiện đại, phát triển bền vững, chủ động thích ứng biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế.

b) Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo, lấy thị trường làm định hướng; nhà nước giữ vai trò kiến tạo, hoàn thiện cơ chế, chính sách và môi trường đầu tư; hợp tác xã và nông dân là chủ thể trực tiếp của quá trình sản xuất, doanh nghiệp là trung tâm của chuỗi liên kết - tiêu thụ, chế biến sâu và kết nối thị trường nông sản; gắn kết chặt chẽ các khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị nông nghiệp công nghệ cao; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với điều kiện sinh thái, lợi thế so sánh và quy mô sản xuất của từng vùng, tiểu vùng và từng ngành hàng chủ lực, tiềm năng của tỉnh.

c) Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là một quá trình lâu dài, đòi hỏi nguồn lực đầu tư lớn; huy động sự tham gia của toàn xã hội, trọng tâm là thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, khuyến khích nghiên cứu, chuyển giao và làm chủ công nghệ cao trong nông nghiệp; đầu tư kết cấu hạ tầng; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với bảo vệ môi trường và sử dụng hiệu quả tài nguyên; thực hiện mục tiêu "nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh".

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tạo đột phá tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh theo hướng tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, đảm bảo an

ninh lương thực và phát triển bền vững. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nền nông nghiệp; hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn, gắn với công nghiệp chế biến hiện đại và hệ thống logistics thông minh; phát triển các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao đầu tàu, dẫn dắt đổi mới công nghệ, xây dựng thương hiệu nông sản An Giang uy tín trong nước và quốc tế. Sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu. Đến năm 2030, tỷ trọng đóng góp của nông nghiệp công nghệ cao vào tăng trưởng nông nghiệp giai đoạn 2026 - 2030 đạt bình quân trên 50%; phấn đấu đến năm 2040, An Giang trở thành trung tâm sản xuất, chế biến và giao thương sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và trọng điểm của cả nước.

b) Một số chỉ tiêu chủ yếu

(1) Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch đến năm 2030 đạt trên 50%; đến năm 2040 đạt trên 75%.

(2) Tỷ lệ áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa, công nghệ cao, công nghệ số đến năm 2030 đạt bình quân 60% trong trồng trọt, 40% trong chăn nuôi và 60% trong thủy sản (so tổng diện tích, quy mô sản xuất); đến năm 2040 lần lượt tăng lên 80%, 70%, 80% tương ứng.

(3) Phát triển các vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, quy mô hàng hóa, gắn với chế biến xuất khẩu; tỷ lệ diện tích canh tác lúa chất lượng cao, phát thải thấp, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn, hữu cơ, sạch đến năm 2030 đạt trên 70%, đến năm 2040 đạt trên 90%, trong đó 100% sản lượng lúa chất lượng cao, phát thải thấp được liên kết tiêu thụ ổn định; tỷ lệ diện tích "cánh đồng không dấu chân" đến năm 2030 đạt tối thiểu 20%, đến năm 2040 đạt 50%.

(4) Hình thành, phát triển các vùng sản xuất tập trung, các trang trại ứng dụng công nghệ cao, sạch gắn với công nghiệp chế biến đối với các sản phẩm chủ lực, thế mạnh của tỉnh; phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 15 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất đạt chứng nhận nông nghiệp hữu cơ hoặc tương đương; đến năm 2040 có 40 vùng đạt chứng nhận.

(5) Đến năm 2030: 100% vùng sản xuất tập trung được cấp và quản lý mã số vùng, gắn với hệ thống giám sát thông minh, kiểm soát chất lượng, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu. Đến năm 2040: 100% sản phẩm nông, lâm, thủy sản đạt chuẩn truy xuất nguồn gốc và các-bon thấp.

(6) Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 25 doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp nông nghiệp số đóng vai trò đầu tàu, dẫn dắt đổi mới công nghệ; 125 hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số vào sản xuất, tiêu thụ nông sản, truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Đến năm 2040, có ít nhất 40 doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ lĩnh vực nông nghiệp, doanh nghiệp nông nghiệp số đóng vai trò đầu tàu, dẫn dắt đổi mới công nghệ;

300 hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, tiêu thụ nông sản, truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

(7) Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm tăng bình quân 8-10%/năm trong giai đoạn 2026 - 2030 và tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt phát triển nông nghiệp hiện đại đến năm 2040; tỷ lệ nông sản chủ lực được chế biến sâu đến năm 2030 đạt trên 30%, đến năm 2040 đạt 60%; tỷ lệ doanh nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm đạt các chứng nhận xanh, tuần hoàn đến năm 2030 đạt 40%, đến năm 2040 đạt 70%.

(8) Đến năm 2030: thành lập 01 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; 01 trung tâm đầu mối sản xuất, chế biến và giao thương sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đầu tư xây dựng, phát triển ít nhất 01 khu, cụm công nghiệp sinh thái chế biến nông sản, thực phẩm hiện đại, phục vụ xuất khẩu. Đến năm 2040: phát triển 03 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; 02 khu nông nghiệp công nghệ cao phức hợp sản xuất cá tra và chế biến sản phẩm giàu hoạt chất chức năng từ cá tra; đầu tư xây dựng, phát triển ít nhất 03 khu, cụm công nghiệp sinh thái chế biến nông sản, thực phẩm, sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm chức năng theo các tiêu chuẩn thị trường.

(9) Phát triển đội ngũ nhân lực nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh đông đảo, có chất lượng, thuộc tốp đầu trong cả nước; trong đó tiêu biểu là đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, đội ngũ nguồn nhân lực công chuyên trách, nguồn nhân lực xã hội chuyên môn hóa cao; phát triển lực lượng nông dân số nòng cốt đến năm 2030 đạt ít nhất 5.000 người, đến năm 2040 đạt tối thiểu 20.000 người.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tập trung tổ chức sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch

a) Phát triển phương thức sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên các sản phẩm chủ lực

Triển khai thúc đẩy phương thức sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm tăng tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch gắn với công nghiệp chế biến trong nội ngành trồng trọt, chăn nuôi thuỷ sản, cụ thể: trong trồng trọt đạt trên 60% đến năm 2030 và trên 80% đến năm 2040; trong chăn nuôi đạt trên 40% đến năm 2030 và trên 70% đến năm 2040; trong thuỷ sản đạt trên 60% đến năm 2030 và trên 80% đến năm 2040.

- Lúa gạo, nếp: ưu tiên tăng diện tích giống lúa chất lượng cao, lúa thơm, lúa đặc sản chống chịu và thích ứng biến đổi khí hậu có năng suất cao, phẩm chất tốt, vượt trội, đáp ứng tiêu chuẩn thị trường trong nước và phục vụ xuất khẩu. Đến năm 2030: tỷ lệ diện tích canh tác lúa chất lượng cao, phát thải thấp, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn, hữu cơ, sạch, gắn với công nghiệp chế biến đạt trên 70% (tương đương 354 ngàn ha), trong đó 100% sản lượng lúa chất lượng cao, phát thải thấp được liên kết tiêu thụ ổn định; tỷ lệ diện tích "cánh đồng không dấu chân" tối thiểu 20%. Đến năm 2040: tỷ lệ diện tích canh tác lúa chất lượng cao, phát thải thấp, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo

các tiêu chuẩn an toàn, hữu cơ, sạch gắn với công nghiệp chế biến đạt trên 90% (tương đương 456,3 ngàn ha), trong đó 100% sản lượng lúa chất lượng cao, phát thải thấp được liên kết tiêu thụ ổn định, tỷ lệ diện tích "cánh đồng không dấu chân" đạt tối thiểu 50%.

- Rau màu: ưu tiên ứng dụng giống nuôi cấy mô, công nghệ nhà lưới, nhà màng, công nghệ nhà kính, hệ thống tưới thông minh, tiết kiệm nước, quản lý dịch hại tổng hợp, công nghệ cảm biến môi trường, công nghệ số trong truy xuất nguồn gốc, cấp và quản lý mã số vùng trồng; ứng dụng công nghệ sơ chế, bảo quản nâng cao chất lượng nông sản, giảm tổn thất sau thu hoạch; áp dụng các quy trình kỹ thuật theo hướng an toàn, hữu cơ tạo sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng. Đến năm 2030: tỷ lệ diện tích sản xuất rau màu ứng dụng công nghệ cao, sạch gắn với công nghiệp chế biến đạt trên 50% (tương đương 14 ngàn ha); đến năm 2040 đạt trên 70% (tương đương 19,6 ngàn ha).

- Cây ăn trái: tăng sử dụng giống nuôi cấy mô, giống chất lượng cao, ứng dụng công nghệ cao trong canh tác, áp dụng quy trình kỹ thuật an toàn, hữu cơ, áp dụng hệ thống tưới thông minh, tiết kiệm nước tích hợp bón phân, phun thuốc tự động, công nghệ cảm biến quan trắc môi trường, quản lý dịch hại tổng hợp; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vườn trồng, truy xuất nguồn gốc, cấp và quản lý mã số vùng trồng; ứng dụng công nghệ cao trong sơ chế, kéo dài thời gian bảo quản, giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao chất lượng sản phẩm cây ăn trái đạt tiêu chuẩn chất lượng theo yêu cầu thị trường, phục vụ xuất khẩu. Tỷ lệ diện tích canh tác cây ăn trái ứng dụng công nghệ cao, sạch gắn với công nghiệp chế biến đến năm 2030 đạt trên 60% (tương đương 25,8 ngàn ha); đến năm 2040 đạt trên 80% (tương đương 33,6 ngàn ha).

- Chăn nuôi heo: tổ chức lại theo hướng chăn nuôi tập trung, quy mô trang trại, ứng dụng gieo tinh nhân tạo phát triển các giống heo chất lượng cao, chọn lọc, nhân giống heo năng suất cao, phẩm chất tốt, khả năng thích nghi cao, đồng thời phù hợp với điều kiện chăn nuôi tại địa phương như các giống heo thuần, heo lai Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietrain,…; áp dụng đồng bộ các giải pháp an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh và quản lý môi trường; ứng dụng công nghệ số trong quản lý đàn, truy xuất nguồn gốc, giám sát dịch bệnh và kiểm soát chất lượng sản phẩm. Tỷ lệ áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số trong chăn nuôi heo đến năm 2030 đạt trên 50%; đến năm 2040 đạt trên 80%.

- Chăn nuôi bò: ứng dụng gieo tinh nhân tạo để phát triển các giống bò thịt có năng suất và phẩm chất thịt cao như Red Angus, Brahman, Red Sind, Belgian Blue Breed, Limousin, Droughtmaster, Charolaise,…; phát triển đàn bò cái nền Brahman, lai Sind, quản lý giống bằng công nghệ số. Phát triển vùng nguyên liệu thức ăn, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi. Xây dựng các mô hình chăn nuôi bò tập trung, gắn với giết mổ, chế biến, liên kết tiêu thụ, bảo đảm an toàn thực phẩm. Áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa các khâu phối trộn, cho ăn, công nghệ phối trộn thức ăn TMR, công nghệ chế biến phụ phẩm nông nghiệp, nâng cao hàm lượng dinh dưỡng thức ăn chăn nuôi

bò. Tỷ lệ áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số trong chăn nuôi bò đến năm 2030 đạt trên 30%; đến năm 2040 đạt trên 60%.

- Chăn nuôi gia cầm: phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng trang trại, công nghiệp, bán công nghiệp và nuôi thả có kiểm soát; giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán; phát triển giống gà lông màu năng suất cao, giống vịt siêu thịt, siêu trứng; đầu tư con giống, cải thiện dần chất lượng đàn giống, kiểm soát chặt chẽ con giống ban đầu; áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học; phát triển các chuỗi liên kết chăn nuôi, gắn với công nghiệp giết mổ, chế biến đáp ứng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và yêu cầu thị trường. Tỷ lệ áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số trong chăn nuôi gia cầm đến năm 2030 đạt trên 40%; đến năm 2040 đạt trên 70%.

- Nuôi chim yến: chuẩn hóa quy trình kỹ thuật nuôi yến ứng dụng công nghệ cao, an toàn dịch bệnh, hiệu quả và thân thiện môi trường; khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nuôi đầu tư đổi mới công nghệ, hình thành các chuỗi liên kết nuôi, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tổ yến chất lượng cao. Áp dụng công nghệ số trong quản lý đàn yến, phân tích dữ liệu và cảnh báo sớm rủi ro; công nghệ truy xuất nguồn gốc điện tử, số hóa quy trình khai thác, sơ chế, bảo quản tổ yến, kiểm soát chất lượng tạo nguồn thực phẩm sạch và đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu. Sản lượng tổ yến chất lượng cao đạt 35 - 40 tấn/năm. Tỷ lệ áp dụng đồng bộ công nghệ cao, công nghệ số trong nuôi yến đến năm 2030 đạt 100%.

- Nuôi thủy sản nước ngọt: thay thế phương thức nuôi truyền thống, tăng ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo giống sạch bệnh, nâng cao chất lượng con giống, ứng dụng chế phẩm sinh học thay thế kháng sinh, kiểm soát dịch bệnh, kết hợp hệ thống an toàn sinh học phát hiện sớm bệnh tật, giảm tỷ lệ hao hụt, nâng cao năng suất, cải thiện chất lượng sản phẩm, tăng hiệu quả kinh tế và phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững; phát triển các mô hình nuôi tiên tiến, thân thiện môi trường như nuôi tuần hoàn RAS, nuôi công nghệ nhà màng, nuôi công nghệ biofloc, các mô hình nuôi kết hợp, ứng dụng AI tối ưu hóa mật độ thả nuôi, sử dụng các công nghệ kiểm soát ô nhiễm vùng nuôi bằng cảm biến IoT và xử lý nước thải sinh học, tuần hoàn nước, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu. Quy hoạch xác lập các vùng đệm phục vụ nuôi trồng thủy sản bền vững, hình thành các vùng nuôi tập trung quy mô lớn, áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng theo nhu cầu thị trường, gắn với công nghiệp chế biến sản phẩm chất lượng cao, sản phẩm giá trị cao. Tỷ lệ áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số trong nuôi trồng thủy sản nước ngọt đạt trên 60% đến năm 2030, đạt trên 80% đến năm 2040.

- Nuôi biển: phát triển các mô hình nuôi tiên tiến như nuôi lồng bè ứng dụng công nghệ cao với thiết bị bay giám sát, neo tự động chống bão và cảm biến dưới nước theo dõi dòng chảy, nuôi ghép đa loài ngoài khơi kết hợp; ứng dụng các lồng nuôi có tính chống chịu với biến đổi khí hậu, tích hợp công nghệ thông minh dự báo thời tiết; ứng dụng công nghệ số theo dõi, giám sát môi trường biển, kiểm soát ô nhiễm, quản lý trại nuôi, truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Hình thành vùng nuôi biển tập trung, thu hút doanh nghiệp đầu tư hạ tầng ngoài khơi; thúc

đẩy liên kết nuôi, bảo quản, chế biến, tiêu thụ phục vụ xuất khẩu. Tỷ lệ áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số trong nuôi biển đạt trên 60% đến năm 2030, đạt trên 80% đến năm 2040.

b) Đẩy mạnh ứng dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp

- Khuyến khích, vận động doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân đẩy mạnh ứng dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ cao, công nghệ số trong nông nghiệp; triển khai hỗ trợ xây dựng các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, mô hình khuyến nông ưu tiên tại vùng sản xuất trọng điểm, vùng nguyên liệu tập trung để đánh giá hiệu quả và tổ chức nhân rộng.

- Ưu tiên đề xuất đặt hàng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp các cấp phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi: nghiên cứu ứng dụng - thử nghiệm - xây dựng mô hình trình diễn - hoàn thiện quy trình - chuyển giao - nhân rộng tại các vùng sản xuất tập trung; tăng cường các hoạt động hợp tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng công nghệ cao trong nông nghiệp và phát triển theo hướng kinh tế tầm thấp.

- Phát triển các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu mối chuyển giao, ứng dụng giải pháp kỹ thuật, công nghệ cao trong tổ chức sản xuất, cung ứng giống, dịch vụ kỹ thuật số, vật tư thông minh, quản lý đồng bộ ở các vùng sản xuất tập trung. Ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã có tiềm lực về tài chính, kỹ thuật để dẫn dắt đổi mới công nghệ theo hướng ứng dụng công nghệ cao, tiến tới làm chủ công nghệ sản xuất hiện đại trong nông nghiệp. Phát huy vai trò của các tổ chức khoa học và công nghệ, viện - trường trong nghiên cứu ứng dụng, hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo và chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân.

- Khuyến khích ưu tiên ứng dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao như:

+ Công nghệ sinh học trong chọn tạo và nhân giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao, giống kháng sâu bệnh, chống chịu tốt với điều kiện bất lợi và thích ứng biến đổi khí hậu; công nghệ sản xuất giống nguyên chủng, giống nuôi cấy mô; công nghệ vi sinh, chế phẩm sinh học, phân bón sinh học, thuốc bảo vệ thực vật sinh học; công nghệ canh tác cải tiến (các biện pháp canh tác cải tiến như gieo sạ thưa, bón phân theo nhu cầu cây trồng (bón phân thông minh), quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) và quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM); sử dụng phân bón hữu cơ, phân bón sinh học, chế phẩm vi sinh cải thiện độ phì nhiêu đất và giảm phát thải khí nhà kính.

+ Công nghệ tự động hóa trong các khâu làm đất, gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch; công nghệ san phẳng mặt ruộng bằng tia laser; thiết bị bay không người lái (drone) trong gieo sạ, bón phân, phun thuốc, giám sát mùa vụ; công nghệ tưới thông minh, tiết kiệm nước điều khiển bằng điện thoại thông minh, tích hợp cảm biến và phần mềm quản lý tưới nhằm tối ưu lượng nước, phân bón và năng lượng sử dụng; công nghệ quản lý, điều tiết nước thông minh, thích ứng với điều kiện hạn hán, xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu.

+ Công nghệ chuồng nuôi hiện đại phù hợp với từng loại vật nuôi, hệ thống tự động hóa dây chuyền thức ăn, nước uống, hệ thống xử lý chất thải, nước thải đảm bảo tiêu chuẩn; công nghệ cảm biến, quan trắc các thông số môi trường, kiểm soát môi trường chăn nuôi, cảnh báo ô nhiễm; công nghệ thu gom, xử lý chất thải thông minh, xử lý chất thải ngay trên nền chuồng bằng các loại chế phẩm sinh học; công nghệ xử lý chất thải và sản xuất phân bón hữu cơ theo hướng kinh tế tuần hoàn; các quy trình chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, chăn nuôi an toàn dịch bệnh; các quy trình sản xuất GMP, HACCP đối với các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, các cơ sở chăn nuôi, giết mổ và chế biến; công nghệ số quản lý đàn vật nuôi, kiểm soát nguồn gốc con giống, truy xuất nguồn gốc động vật, quản lý giết mổ, chế biến, phòng chống dịch bệnh trong chăn nuôi.

+ Ứng dụng kết quả nghiên cứu về giống thủy sản mới, kết quả các chương trình, dự án khảo nghiệm, thử nghiệm có triển vọng về năng suất, chất lượng; ứng dụng công nghệ cao trong chọn tạo, nhân giống thủy sản chất lượng cao phục vụ nhu cầu nuôi thương phẩm. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ nuôi trồng thủy sản theo các tiêu chuẩn (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ,…) gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm và truy xuất nguồn gốc; Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản thương phẩm (trang thiết bị, máy móc, hệ thống máy cho ăn tự động; hệ thống giám sát và cảnh báo môi trường nước thông minh kết hợp với năng lượng mặt trời, sử dụng các chế phẩm vi sinh,...); Ứng dụng công nghệ viễn thám, GIS quản lý các vùng nuôi trồng thủy sản; công nghệ sinh học giám định các bệnh nguy hiểm trên thủy sản; các hệ thống cảnh báo, dự báo thông minh các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên động vật thủy sản.

+ Công nghệ Internet vạn vật (IoT) giám sát các yếu tố môi trường đất, nước, không khí và sinh trưởng; phần mềm quản lý vùng trồng, vùng nuôi, cơ sở sản xuất, nhật ký điện tử, truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua mã QR, blockchain; ứng dụng dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI) trong phân tích, dự báo mùa vụ, cảnh báo dịch hại, hỗ trợ ra quyết định quản lý.

+ Công nghệ bảo quản, sơ chế sau thu hoạch, các giải pháp bảo quản nông sản quy mô phù hợp như kho mát, kho lạnh quy mô nhỏ và trung bình gắn với vùng sản xuất; công nghệ sấy lạnh, sấy sử dụng năng lượng mặt trời và các biện pháp giảm tổn thất sau thu hoạch; công nghệ đóng gói thông minh. Công nghệ năng lượng (điện mặt trời áp mái kết hợp nhà màng, màng lưới, trang trại), các mô hình điện - nông; công nghệ xử lý, tận dụng phụ phẩm nông nghiệp, phụ phế phẩm nhà máy sơ chế, chế biến nông sản, thực phẩm để sản xuất năng lượng sinh học.

- Đẩy mạnh hợp tác phát triển hệ sinh thái UAV (thiết bị bay không người lái): nghiên cứu, thử nghiệm, đánh giá và ứng dụng UAV trong nông nghiệp; thiết lập cơ chế thử nghiệm, xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình vận hành và hệ thống chia sẻ dữ liệu nhằm bảo đảm việc ứng dụng UAV được thực hiện an toàn, hiệu quả, đúng quy định.

- Phát triển mô hình kinh tế không gian tầm thấp trong nông nghiệp: nghiên cứu, xây dựng và triển khai mô hình phát triển nền kinh tế không gian tầm thấp hay kinh tế không gian cận biên (Low Altitude Economy – LAE) theo định hướng

quốc gia, gắn với chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế xanh và phát triển bền vững, phù hợp với điều kiện, nhu cầu và chiến lược phát triển của từng địa phương.

c) Xây dựng, phát triển các vùng nguyên liệu tập trung ứng dụng công nghệ cao, sạch gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo

- Tổ chức lại các vùng nguyên liệu tập trung trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản theo nguyên tắc lấy nhu cầu thị trường, đặt hàng của doanh nghiệp đầu chuỗi, doanh nghiệp chế biến là trọng tâm, phù hợp quy hoạch sử dụng đất địa phương về lâu dài, tăng hiệu quả sử dụng đất trên một đơn vị diện tích, đảm bảo điều kiện sinh thái, thổ nhưỡng, nguồn nước, hạ tầng giao thông, có khả năng liên kết, liền vùng, liền thửa, thuận lợi trong áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa, công nghệ cao đồng bộ và thích ứng biến đổi khí hậu. Tiếp tục đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật thiết yếu cho các vùng, trang trại về hệ thống giao thông nội đồng, hệ thống thủy lợi, điện phục vụ sản xuất, trạm bơm, kênh mương nội đồng, hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải nông nghiệp và các điều kiện, tiêu chí để đạt chứng nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Chuyển dần địa điểm chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản từ các khu vực không có lợi thế phát triển đến nơi có diện tích phù hợp, có điều kiện thuận lợi để phát triển quy mô tập trung, quy mô trang trại, từng bước hình thành các vùng chăn nuôi, nuôi trồng đạt tiêu chuẩn về quy mô, khả năng liên kết tiêu thụ. Xây dựng mạng lưới giết mổ tập trung, các cơ sở sơ chế, bảo quản nông sản chất lượng, các chuỗi liên kết an toàn sinh học, kết hợp với quản lý chặt chẽ công tác kiểm soát nguyên liệu, vận chuyển, chế biến đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm, kiểm soát dịch bệnh. Áp dụng đồng bộ công nghệ cao trong toàn bộ quy trình sản xuất của vùng nhằm nâng cao năng suất, đảm bảo chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn thị trường, tiêu chuẩn nguyên liệu cho chế biến, xuất khẩu. Ưu tiên đầu tư cho các chương trình, dự án chọn tạo, nhân giống phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất, các dự án phòng chống dịch bệnh, an toàn vệ sinh, thực phẩm cho các vùng.

- Ưu tiên nguồn lực đầu tư, xây dựng, phát triển các vùng, trang trại tập trung như sau:

+ Các vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, phục vụ xuất khẩu: quy mô 354.000 ha; tập trung ở 03 vùng sinh thái của tỉnh (vùng giữa sông Tiền-sông Hậu, vùng Tứ Giác Long Xuyên, vùng Tây sông Hậu) trên địa bàn 75 xã, phường theo Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 13/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao giai đoạn 2025 - 2030 tỉnh An Giang gắn với các nhà máy xay xát, chế biến lúa gạo phục vụ xuất khẩu; đồng thời gắn với các khu, cụm công nghiệp chế biến nông sản được quy hoạch trong giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2040.

+ Vùng sản xuất giống lúa (nguyên chủng, xác nhận) ứng dụng công nghệ cao: quy mô 100 ha, tập trung ở vùng sinh thái trọng điểm giữa sông Tiền - sông Hậu, Tứ Giác Long Xuyên, Tây Sông Hậu.

+ Vùng lúa hữu cơ phục vụ xuất khẩu: quy mô 25.000 ha, tập trung ở các địa phương Vĩnh Gia, An Biên, An Minh, Tây Yên, Vĩnh Phong, Hòn Đất,...

+ Vùng sản xuất lúa - tôm, tôm - lúa: quy mô từ 85.000 - 108.000 ha, tập trung ở các địa phương Tây Yên, Đông Thái, An Biên, Đông Hòa, Định Hòa, Tân Thạnh, Đông Hưng, An Minh, Vân Khánh, Vĩnh Hòa, U Minh Thượng, Vĩnh Bình, Vĩnh Thuận, Vĩnh Phong, Vĩnh Tuy, Hòn Đất, Gò Quao, Kiên Lương,...

+ Vùng chuyên canh rau màu chủ lực gắn với liên kết tiêu thụ (đối tượng sản xuất chủ yếu: rau muống lấy hạt, đậu nành rau, bắp non, đậu phộng,...): quy mô 1.500 ha, tập trung ở các địa phương Bình Thạnh Đông, Chợ Mới, Châu Phú, Hội An, Phú Hữu,...

+ Vùng chuyên canh rau an toàn, sạch, ứng dụng công nghệ cao (đối tượng sản xuất chủ yếu: rau ăn lá, rau ăn trái trong nhà lưới, nhà màng,...): quy mô 50 ha, tập trung ở các địa phương Tịnh Biên, Phú Tân, Phú Quốc, U Minh Thượng; quy mô 200 ha, tập trung ở các địa phương: Chợ Mới, Long Điền, Châu Phú, Bình Mỹ, An Phú, Vĩnh Hội, Bình Hòa, Châu Thành,...

+ Vùng chuyên canh xoài ứng dụng công nghệ cao đối tượng sản xuất chủ yếu: xoài cát Hòa Lộc, xoài Keo,...): quy mô 300 ha, tập trung ở các địa phương Cù Lao Giêng, Khánh Bình, Long Điền, Hội An, Vĩnh Xương, Phú Hữu, Thới Sơn, Tịnh Biên, Ô Lâm,...

+ Vùng chuyên canh cây ăn trái ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến sâu (đối tượng sản xuất chủ yếu: xoài, chuối, sầu riêng, nhãn, cây có múi,...): quy mô 300 ha, tập trung ở các địa phương Cù Lao Giêng, Ba Chúc, Tri Tôn, Ô Lâm, Châu Phong, Vĩnh Xương, Khánh Bình, Châu Đốc, Vĩnh Tế, Mỹ Hòa Hưng, Châu Thành, Vĩnh Thuận, Gò Quao, Giồng Riềng, Hòn Đất,...

+ Vùng trồng khóm ứng dụng công nghệ cao (đối tượng sản xuất chủ yếu khóm Queen, khóm MD2,...); quy mô 300 ha, tập trung ở các địa phương Vĩnh Tuy, Vĩnh Hòa Hưng, Vĩnh Bình, U Minh Thượng,...

+ Vùng trang trại chăn nuôi heo ứng dụng công nghệ cao: quy mô 270 ngàn con/vùng, 180 ngàn con/các trang trại (trong đó trang trại quy mô lớn 65 ngàn con/10 trại; trang trại quy mô vừa 100 ngàn con/350 trại; trang trại quy mô nhỏ 15 ngàn con/200 trại); tập trung ở các địa phương An Cư, Óc Eo, Định Mỹ, Bình Mỹ, Ô Lâm, Tịnh Biên, Tri Tôn, Vĩnh Gia, Hòn Đất, Kiên Lương, Hoà Điền, Giang Thành, Vĩnh Điều và một số địa bàn có điều kiện phù hợp khác.

+ Vùng trang trại chăn nuôi bò ứng dụng công nghệ cao: quy mô 30 ngàn con/vùng, 18 ngàn con/các trang trại (trong đó trang trại quy mô vừa 06 ngàn con/120 trại; trang trại quy mô nhỏ 12 ngàn con/800 trại); tập trung ở các địa phương An Cư, Óc Eo, Định Mỹ, Bình Mỹ, Ô Lâm, Tịnh Biên, Tri Tôn, Vĩnh Gia, Hòn Đất, Kiên Lương, Hoà Điền, Giang Thành, Vĩnh Điều và một số địa bàn có điều kiện phù hợp khác.

+ Vùng trang trại chăn nuôi gia cầm (gà, vịt) ứng dụng công nghệ cao: quy mô 10,5 triệu con/vùng, 7 triệu con/các trang trại (trong đó trang trại quy mô lớn 1,4 triệu con/20 trại; trang trại quy mô vừa 2,5 triệu con/400 trại; trang trại quy mô nhỏ 315 ngàn con/150 trại); tập trung ở các địa phương An Cư, Óc Eo, Định Mỹ, Bình Mỹ, Ô Lâm, Tịnh Biên, Tri Tôn, Vĩnh Gia, Hòn Đất, Kiên Lương, Hoà Điền, Giang Thành, Vĩnh Điều và một số địa bàn có điều kiện phù hợp khác.

+ Nuôi chim yến: phát triển các nhà nuôi yến ứng dụng công nghệ cao, tập trung ở các địa phương An Châu, Tịnh Biên, Chợ Mới, Châu Phú, Long Xuyên, Phú Tân, An Phú, Thoại Sơn, Châu Đốc, Tân Châu, Tri Tôn, Tân Hiệp, An Minh, Hòn Đất, Phú Quốc, Giang Thành, Hà Tiên, Kiên Lương, U Minh Thượng, Giồng Riềng, An Biên, Vĩnh Thuận, Rạch Giá, Châu Thành, Gò Quao,...

+ Vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt tập trung ứng dụng công nghệ cao: Phú Hòa (cá tra 180 ha), Vĩnh Trạch (cá tra 35 ha), Bình Hòa (cá tra 50 ha), Châu Phú (cá tra, rô phi 150 ha), Vĩnh Thạnh Trung (70 ha), Mỹ Đức (cá tra 100 ha), phường Mỹ Thới (cá tra, rô phi 150 ha), Nhơn Mỹ (cá tra 50 ha), Cù Lao Giêng (cá tra 100 ha), Chợ Mới (cá tra 38 ha), Vĩnh Xương (cá tra 150 ha), Bình Thạnh Đông (cá tra 50 ha), Tân Châu (cá tra 50 ha), Vĩnh Hậu (cá tra 70 ha), Phú Tân (cá tra 30 ha), Hòa Lạc (cá tra 50 ha).

+ Vùng ương nuôi giống thuỷ sản nước ngọt ứng dụng công nghệ cao: Châu Phú (cá tra, rô phi 50 ha), Bình Hòa (cá tra 30 ha), Vĩnh Xương (cá tra 50 ha), Vĩnh Thạnh Trung (cá tra 50 ha), Mỹ Đức (cá tra 40 ha), Bình Mỹ (cá tra 30 ha), Nhơn Mỹ (cá tra 50 ha), Vĩnh Hậu (cá tra 20 ha).

+ Vùng nuôi biển tập trung ứng dụng công nghệ cao (các đối tượng nuôi chủ yếu nuôi ngọc trai, cá bớp, cá mú, cá chim vây vàng và một số loài thủy sản khác): quy mô 248 ha tập trung ở khu vực biển thuộc Đặc khu Phú Quốc (khu phố Rạch Vẹm Gành Dầu, khu phố Chuồng Vích Gành Dầu); quy mô 151 ha tập trung ở khu vực biển thuộc khu phố Đường Bào Dương Tơ, Khu vực biển thuộc khu phố 2 An Thới và khu phố 5 An Thới; quy mô 510 ha tập trung ở khu vực biển xung quanh quần đảo Bà Lụa, khu vực biển các đảo thuộc xã Hòn Nghệ, khu vực nuôi biển tại xã Tiên Hải, Khu vực nuôi biển thuộc quần đảo Nam Du (đặc khu Kiên Hải).

2. Bảo đảm an toàn thực phẩm theo chuỗi giá trị nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) Kiểm soát chặt chẽ vật tư đầu vào

- Tăng cường kiểm soát chặt chẽ vật tư đầu vào, bảo đảm nguồn giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thủy sản có xuất xứ rõ ràng, được cấp phép lưu hành và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm an toàn sản xuất, chất lượng nông sản. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng vật tư, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật tư giả, kém chất lượng, không rõ nguồn gốc. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng vật tư trong quá trình sản xuất, hướng dẫn người sản xuất áp dụng đúng quy trình kỹ thuật, sử dụng vật tư đúng chủng loại, liều lượng, thời gian cách ly; giảm dần việc lạm dụng vật tư có nguồn gốc hóa học, khuyến khích thay thế bằng các sản phẩm sinh học, hữu cơ, thân thiện với môi trường, phù hợp định hướng phát triển nông nghiệp xanh, sạch và bền vững.

- Thực hiện quản lý thống nhất từ khâu nhập khẩu, sản xuất, lưu thông đến sử dụng vật tư, nhất là tại các vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp

chế biến, xuất khẩu. Ứng dụng công nghệ số trong quản lý, giám sát vật tư đầu vào, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và các kênh thông tin chính thống phục vụ tra cứu trực tuyến danh mục vật tư được phép lưu hành; triển khai giải pháp truy xuất nguồn gốc, nhận diện và phân biệt hóa chất, nông dược giả, kém chất lượng.

b) Áp dụng các tiêu chuẩn an toàn, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ trong sản xuất

- Đẩy mạnh áp dụng các quy trình sản xuất sạch, VietGAP, GlobalGAP, quy trình canh tác lúa 1 phải - 5 giảm, IPM, IPHM, quy trình sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp; quy trình thực hành chăn nuôi tốt quốc gia, quốc tế, các tiêu chuẩn chăn nuôi an toàn sinh học, các quy chuẩn Việt Nam (QCVN) về điều kiện chăn nuôi (chuồng trại, vệ sinh thú y, xử lý chất thải), về thức ăn chăn nuôi (kiểm soát chất cấm, kháng sinh, kim loại nặng), về dư lượng thuốc thú y trong sản phẩm động vật, các tiêu chuẩn an toàn dịch bệnh theo quy định, hệ thống quản lý an toàn thực phẩm trong chuỗi chăn nuôi, các tiêu chuẩn về phân tích mối nguy đáp ứng yêu cầu xuất khẩu; quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt, bảo đảm an toàn thực phẩm, môi trường và truy xuất nguồn gốc, các QCVN về chất lượng nước nuôi trồng thủy sản, về dư lượng hóa chất, kháng sinh trong thủy sản, về điều kiện cơ sở nuôi, cơ sở sản xuất giống thủy sản, về an toàn sinh học và phòng, chống dịch bệnh thủy sản, các tiêu chuẩn nuôi thủy sản đáp ứng thị trường cao cấp, các tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ.

c) Chứng nhận nông nghiệp an toàn, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ

- Triển khai các hoạt động chứng nhận nông nghiệp an toàn, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ phù hợp từng nhóm sản phẩm, vùng sản xuất và thị trường mục tiêu. Thực hiện chặt chẽ, toàn diện công tác tổ chức, quản lý chứng nhận tiêu chuẩn Việt Nam, quốc tế (VietGap, GlobalGap, HACCP, Halal,...), các tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm hướng đến các thị trường xuất khẩu lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, các quốc gia Hồi giáo.

- Quan tâm hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất ứng dụng công nghệ số trong quản lý quy trình sản xuất, ghi nhật ký điện tử, giám sát hoạt động sản xuất - kinh doanh phục vụ công tác chứng nhận; tăng dần diện tích, quy mô và số lượng cơ sở đạt chứng nhận. Ứng dụng công nghệ số trong công tác chứng nhận, liên thông với hệ thống truy xuất nguồn gốc, quản lý mã số vùng trồng, xây dựng thương hiệu và thương mại điện tử trong và ngoài nước.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát và hậu kiểm sau chứng nhận, ứng dụng công nghệ số trong theo dõi, đánh giá việc duy trì điều kiện sản xuất theo tiêu chuẩn; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, bảo đảm tính minh bạch, độ tin cậy và uy tín của sản phẩm tỉnh An Giang đạt chứng nhận.

d) Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số trong thu hoạch, sơ chế, bảo quản nông sản và truy xuất nguồn gốc

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong các khâu thu hoạch, sơ chế và bảo quản nông sản nâng cao chất lượng sản phẩm; lựa chọn loại công nghệ phù hợp với từng sản phẩm, đẩy mạnh áp dụng công nghệ sơ chế tiên tiến trong phân

loại, làm sạch, xử lý và chuẩn hóa sản phẩm ngay tại vùng nguyên liệu. Ưu tiên ứng dụng các công nghệ bảo quản hiện đại, kéo dài thời gian bảo quản, giảm tỷ lệ hao hụt và giảm tổn thất sau thu hoạch. Ứng dụng công nghệ số kiểm soát chặt chẽ toàn bộ quá trình thu hoạch, sơ chế, bảo quản nông sản, gắn với truy xuất nguồn gốc, quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm, bảo đảm nông sản đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, yêu cầu của thị trường trong nước và phục vụ xuất khẩu. Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư trang thiết bị sơ chế, đóng gói và kho lạnh bảo quản nông sản tại chỗ gắn với các vùng nguyên liệu tập trung để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch.

- Xây dựng, đưa vào vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc nông sản đồng bộ, thống nhất trên toàn tỉnh, xây dựng "hồ sơ nông sản sạch", nhất là đối với các doanh nghiệp xuất khẩu, bảo đảm thực hiện chặt chẽ công tác theo dõi, kiểm soát xuyên suốt toàn bộ chuỗi giá trị nông nghiệp công nghệ cao từ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Ứng dụng công nghệ số chuẩn hóa quy trình thu thập, quản lý và chia sẻ thông tin, bảo đảm dữ liệu truy xuất nguồn gốc được minh bạch, chính xác, có độ tin cậy cao, dễ kiểm tra, dễ xác thực đối với cơ quan quản lý, doanh nghiệp và người tiêu dùng, qua đó nâng cao uy tín sản phẩm, xây dựng niềm tin người tiêu dùng về sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, triển khai sử dụng rộng rãi mã QR, mã số vùng trồng, mã số cơ sở nuôi, kết hợp quản lý dữ liệu điện tử gắn với từng lô hàng hóa, từng cơ sở có tham gia vào chuỗi sản xuất, lưu thông, tiêu thụ; tích hợp hệ thống truy xuất nguồn gốc với các nền tảng quản lý sản xuất, an toàn thực phẩm và thương mại điện tử, đáp ứng yêu cầu quản lý hiện đại và hội nhập thị trường.

3. Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng nông nghiệp thông minh, dịch vụ hậu cần phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) Đầu tư nâng cấp hạ tầng nông nghiệp, thích ứng biến đổi khí hậu

- Triển khai đồng bộ, hiệu quả các dự án phát triển hạ tầng nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu nhằm tăng cường khả năng chống chịu với các diễn biến bất lợi về thời tiết, khí hậu của cộng đồng dân cư nông thôn và hoạt động sản xuất nông nghiệp, giảm thiểu các tác động tiêu cực của hoạt động nước biển dâng và các tác động do biến đổi khí hậu; bảo vệ các vùng ven biển hiệu quả, kinh tế và bền vững. Xây dựng các hệ thống chuyển nước ngọt về vùng U Minh Thượng, xây dựng kè chắn sóng, gây bồi tạo bãi để khôi phục và trồng rừng ngập mặn ven biển, bảo vệ hiệu quả tuyến đê biển nhằm đảm bảo an toàn cho sản xuất nông nghiệp. Xây dựng cơ sở hạ tầng và chuyển đổi thành công hệ thống canh tác thích ứng biến đổi khí hậu và mang tính bền vững.

- Đầu tư, hoàn thiện hạ tầng thủy lợi và tưới tiêu thông minh, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, tiết kiệm nước, đảm bảo điều kiện sản xuất cho cây trồng, vật nuôi và thủy sản trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã phát triển kho bảo quản nông sản, trạm trung chuyển, kết nối với doanh nghiệp chế biến. Đầu tư xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước, trữ nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp sạch, các kênh, cống ngăn mặn, các công trình hỗ trợ nâng cao năng lực thích ứng biến đổi khí hậu trong nông nghiệp.

- Đến năm 2030: cơ bản hoàn thành đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật linh hoạt với các vùng sản xuất nông nghiệp, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi sản xuất, bảo vệ môi trường, cung cấp nước sinh hoạt, tạo sinh kế cho người dân; góp phần phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của người dân; cơ bản hoàn thành xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, đổi mới công nghệ, tăng cường năng lực quản lý và tổ chức sản xuất phục vụ phát triển các ngành hàng chủ lực ứng dụng công nghệ cao, nâng cao giá trị, bảo vệ môi trường; khuyến khích và thu hút các thành phần kinh tế tham gia đóng góp cho mục tiêu phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và bền vững; cơ bản hoàn thành các công trình bảo vệ bờ biển, khôi phục trồng rừng và bảo vệ nguồn tài nguyên đất và nước.

- Đến năm 2040: hoàn thiện hệ thống các công trình chủ động kiểm soát nguồn nước, kết hợp phát triển giao thông thủy, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại các doanh nghiệp nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp nhằm thiết lập và mở rộng các chuỗi liên kết nông nghiệp công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo hiện đại đáp ứng thị trường trong nước và xuất khẩu.

b) Đầu tư phát triển hạ tầng số

- Trong trồng trọt, đầu tư các hệ thống cảm biến, thiết bị IoT thu thập, giám sát các thông số đất đai, dinh dưỡng, độ ẩm, diễn biến thời tiết, khí hậu và sinh vật gây hại tại các vùng sản xuất tập trung. Xây dựng, chuẩn hóa và cập nhật cơ sở dữ liệu số về cây trồng chủ lực, mã số vùng trồng, nhật ký sản xuất điện tử và hệ thống truy xuất nguồn gốc; tích hợp với bản đồ số vùng sản xuất, dữ liệu khí tượng thủy văn và cảnh báo rủi ro. Ứng dụng nền tảng số trong quản lý quy trình canh tác, sử dụng vật tư đầu vào, điều hành sản xuất và kết nối chuỗi giá trị trồng trọt.

- Trong chăn nuôi, ứng dụng các giải pháp IoT, phần mềm quản lý nhằm theo dõi sức khỏe vật nuôi, môi trường chuồng trại, an toàn sinh học và kiểm soát dịch bệnh. Xây dựng cơ sở dữ liệu số ngành chăn nuôi phục vụ quản lý tổng đàn, giống, thức ăn chăn nuôi, tiêm phòng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Đầu tư ứng dụng công nghệ số trong giám sát, dự báo, cảnh báo sớm dịch bệnh và quản lý chuỗi giá trị chăn nuôi bền vững.

- Trong thủy sản, đầu tư các hệ thống quan trắc, giám sát môi trường nước tại các vùng nuôi thủy sản tập trung, có thông tin cảnh báo sớm chất lượng nguồn nước, dịch bệnh thủy sản tại các vùng nuôi tập trung. Xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về vùng nuôi, đối tượng nuôi chủ lực, nhật ký nuôi điện tử và truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản. Ứng dụng nền tảng số trong quản lý sản xuất, liên kết chuỗi giá trị, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản. Phát triển hạ tầng số phục vụ nuôi biển ứng dụng công nghệ cao; ứng dụng công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý (GIS), IoT và dữ liệu môi trường biển trong giám sát điều kiện tự nhiên, an toàn vùng nuôi và hoạt động lồng bè. Xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu số về không gian biển phục vụ công tác quy hoạch, quản lý vùng nuôi và cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển. Ứng dụng nền tảng số trong quản lý sản xuất, truy xuất nguồn gốc, kết nối thị trường và nâng cao hiệu quả, tính bền vững của hoạt động nuôi biển.

c) Phát triển dịch vụ hậu cần, dịch vụ logistics phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Tập trung củng cố và phát triển các dịch vụ hậu cần thiết yếu như: cung ứng giống, vật tư, thiết bị, dịch vụ kỹ thuật, thu hoạch, sơ chế và bảo quản nông sản gắn với các vùng sản xuất tập trung. Khuyến khích hình thành và nâng cao năng lực doanh nghiệp, hợp tác xã cung ứng dịch vụ hậu cần; thúc đẩy liên kết giữa sản xuất - chế biến - tiêu thụ và từng bước ứng dụng công nghệ số trong quản lý, điều phối dịch vụ hậu cần.

- Tiếp tục hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống dịch vụ hậu cần nông nghiệp theo hướng chuyên nghiệp, đồng bộ và hiệu quả; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, tự động hóa và chuyển đổi số trong cung ứng dịch vụ và quản lý chuỗi cung ứng. Phát triển mạnh các dịch vụ hậu cần gắn với chế biến sâu, xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ, hình thành hệ thống dịch vụ hậu cần nông nghiệp hiện đại, bền vững và có sức cạnh tranh cao.

- Phát triển hệ thống logistics nông nghiệp hiện đại và đồng bộ, gắn chế biến nông, lâm, thủy sản công nghệ cao với logistics thông minh và hoạt động thương mại biên giới; đầu tư xây dựng các trục logistics nội tỉnh kết nối liên thông giữa vùng nguyên liệu, khu chế biến và cảng biển tạo nền tảng hạ tầng vững chắc cho lưu thông hàng hóa nông sản thông suốt, nhanh chóng và hiệu quả. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý, điều hành hoạt động vận tải, kho bãi và phân phối hàng hóa giúp tối ưu hóa quy trình kiểm soát chất lượng nông sản trong suốt quá trình lưu thông, đồng thời giảm chi phí logistics trên tổng giá trị hàng hóa, giảm thiểu chi phí lưu kho, vận chuyển và bảo quản.

4. Bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững

a) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học xử lý, cải thiện môi trường đất, nước đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; xây dựng bản đồ dinh dưỡng đất các vùng, tiểu vùng sản xuất chất lượng cao phục vụ công tác quy hoạch, xác lập các vùng nguyên liệu tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Ứng dụng công nghệ số trong giám sát, quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường đất, nước, bảo đảm điều kiện sản xuất an toàn, bền vững cho các vùng sản xuất tập trung; hình thành hệ thống quan trắc môi trường phục vụ phát triển nông nghiệp sạch, hữu cơ. Ứng dụng công nghệ dự báo, cảnh báo sớm thiên tai; điều chỉnh lịch thời vụ phù hợp từng vùng sinh thái, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Đầu tư ứng dụng công nghệ xử lý chất thải, nước thải trong nông nghiệp, tận dụng phụ phế phẩm nông nghiệp theo mô hình nông nghiệp tuần hoàn; khuyến khích sử dụng chế phẩm sinh học bảo đảm an toàn môi trường; khuyến khích ứng dụng công nghệ xanh, năng lượng tái tạo, các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trong nông nghiệp. Tăng cường các hoạt động kiểm kê, giám sát, kiểm soát phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thúc đẩy áp dụng các giải pháp giảm phát thải, ghi dấu các-bon, phát triển các dự án tín chỉ các-bon gắn với nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tham gia hiệu quả vào thị trường các-bon.

c) Xây dựng, mời gọi đầu tư phát triển các nhà máy năng lượng sinh khối, nhà máy điện rác gắn với các vùng nguyên liệu tập trung, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các khu, cụm công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm để xử lý, tận dụng, tái chế phụ phẩm nông nghiệp (trấu, rơm rạ, bã mía, bùn thải ao nuôi thủy sản), phụ phế phẩm công nghiệp chế biến gạo, thịt, thủy hải sản theo mô hình kinh tế tuần hoàn, tạo nguồn năng lượng sạch phục vụ trở lại cho công nghiệp chế biến.

5. Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm gắn với tiêu chuẩn chất lượng cao và thị trường xuất khẩu

a) Theo các phân khúc thị trường mục tiêu, xác định các sản phẩm chủ lực ưu tiên đầu tư chế biến sâu, tập trung vào các nhóm sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của tỉnh, đặc biệt là gạo, hồ tiêu, tôm nước lợ, cá tra, đồng thời phát triển công nghiệp chế biến, chế biến sâu các sản phẩm thế mạnh, đặc thù, sản phẩm làng nghề truyền thống nhằm đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản. Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến bột (gạo, ngũ cốc, rau củ), rau quả sấy, nước ép, công nghiệp sản xuất mì sợi, mì ống và sản phẩm tương tự, công nghiệp sản xuất bơ, dầu thực vật, công nghiệp sản xuất mì chính, thủy sản tinh chế, thực phẩm đóng gói, sản phẩm ăn liền, công nghiệp sản xuất sữa, đồ uống chiết xuất từ nông sản, công nghiệp chế biến khẩu phần thức ăn sẵn, công nghiệp chế biến gia vị, công nghiệp sản xuất sản phẩm giàu hoạt chất chức năng, công nghiệp chế biến thuỷ sản đại dương, công nghiệp chiết xuất hoạt chất chức năng chế biến sản phẩm chăm sóc sức khỏe từ nông sản, dược liệu đặc hữu, đặc thù của tỉnh.

b) Quy hoạch, phát triển các khu, cụm công nghiệp chế biến, khu, cụm công nghiệp sinh thái gắn với vùng nguyên liệu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nguyên liệu tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng, hiệu quả, đáp ứng các tiêu chuẩn thị trường trong nước và xuất khẩu. Hình thành các trung tâm chế biến lúa gạo, thuỷ sản hiện đại gắn với vùng sản xuất tập trung đóng vai trò đầu tàu dẫn dắt tham gia sâu vào chuỗi giá trị nông sản khu vực, toàn cầu. Đầu tư phát triển các trung tâm sơ chế, đóng gói, kho lạnh gắn với vùng rau màu, cây ăn trái; các khu chế biến, xuất khẩu thủy sản gắn với vùng nuôi trồng thủy sản chủ lực; các nhà máy giết mổ, gia súc, gia cầm tập trung gắn với các vùng nuôi, trang trại nuôi đạt chuẩn.

- Đến năm 2030: đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp sinh thái chế biến nông sản, thực phẩm dựa trên 11 khu công nghiệp (KCN) hiện hữu KCN Bình Long, Bình Hòa, Xuân Tô, Định Thành; KCN Thạnh Lộc, Kiên Lương II, KCN Vàm Cống, KCN Hội An, KCN Xẻo Rô, KCN Tắc Cậu, KCN Thuận Yên và 04 Cụm công nghiệp đề xuất chuyển thành Cụm nhà máy chế biến tại các xã Vĩnh An, Tân An, Long Điền, Óc Eo; trong đó xây dựng 01 khu, cụm công nghiệp sinh thái (quy mô 50 ha - 100 ha) chế biến nông sản, thực phẩm hiện đại, phục vụ xuất khẩu.

- Đến năm 2040: đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp chế biến nông sản ở các địa phương Hòa Điền, Kiên Lương, Vĩnh Điều, Bình Giang, Bình Sơn, Hòn Đất, Thạnh Hưng, An Biên, Tân Thạnh, Chợ Mới,

Thới Sơn,…; trong đó xây dựng được 03 khu, cụm công nghiệp sinh thái (quy mô 100 - 200 ha) chế biến nông sản, thực phẩm, sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm chức năng theo các tiêu chuẩn thị trường.

c) Phát triển đồng bộ hạ tầng công nghiệp chế biến nông sản, ưu tiên đầu tư hệ thống sơ chế, bảo quản, phân loại, kho lạnh và logistics thông minh phục vụ xuất khẩu; nâng cao tỷ lệ nông sản qua chế biến, gia tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu và sản phẩm có giá trị gia tăng cao đối với các ngành hàng chủ lực của tỉnh; ưu tiên đầu tư xây dựng các kho đông lạnh sâu, trung tâm chiếu xạ nông sản gắn với các vùng sản xuất tập trung; xây dựng các nhà máy chế biến sản phẩm giá trị gia tăng, các chế phẩm dùng trong nông nghiệp từ tận dụng phụ phế phẩm nông nghiệp, phụ phế phẩm nhà máy chế biến rau củ quả, thủy hải sản theo hướng kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp.

d) Đẩy mạnh ứng dụng, đổi mới công nghệ trong chế biến sâu, bảo quản sau thu hoạch và phát triển sản phẩm giá trị gia tăng; ưu tiên công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường; nâng cao mức độ tự động hóa, tiêu chuẩn hóa quy trình chế biến và kiểm soát chất lượng sản phẩm. Đẩy mạnh áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, công nghiệp chế biến theo mục tiêu "zero phát thải hữu cơ" và "zero phát thải khí nhà kính"; tận dụng, tái chế phụ phế phẩm công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm để sản xuất phân bón hữu cơ phục vụ nông nghiệp hữu cơ giá trị cao.

đ) Thu hút doanh nghiệp đầu tư công nghệ chế biến hiện đại, công nghệ chế biến sâu nông sản, sản phẩm giá trị gia tăng, thực phẩm chức năng; gắn kết doanh nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu chất lượng cao của hợp tác xã và nông dân; nâng cao năng lực kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm chế biến. Thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào các dự án chế biến ứng dụng công nghệ tiên tiến như đông lạnh nhanh (IQF), sấy lạnh, đóng gói thông minh nâng cao giá trị thương mại của sản phẩm.

e) Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp chế biến với các tổ chức khoa học và công nghệ, viện - trường trong nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm và chuyển giao công nghệ; gắn hoạt động khoa học và công nghệ với vùng nguyên liệu và nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp. Lồng ghép các nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, tiếp nhận, nội địa hóa và cải tiến công nghệ chế biến phù hợp với nguồn nguyên liệu và quy mô sản xuất tại chỗ; nâng cao năng lực vận hành, cải tiến quy trình và từng bước làm chủ công nghệ.

6. Tăng cường mời gọi đầu tư, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, sạch

a) Thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến

- Phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, tập trung thu hút đầu tư các dự án phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, chất lượng cao, có truy xuất nguồn gốc, gắn với công nghiệp chế biến, chế biến sâu sản phẩm chủ lực và hệ thống logistics thông minh. Lập danh mục và thường xuyên rà soát, cập nhật danh mục dự án ưu tiên mời gọi đầu tư

lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, công nghiệp chế biến sâu nông sản giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2040 phục vụ công tác xúc tiến đầu tư có trọng tâm, trọng điểm.

- Triển khai hoạt động mời gọi đầu tư có chiều sâu và có chọn lọc, ưu tiên bố trí nguồn lực kết nối, mời gọi các tập đoàn, doanh nghiệp lớn ở trong và ngoài nước có tiềm lực về tài chính, công nghệ và khả năng kết nối thị trường; ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, tiết kiệm tài nguyên và có cam kết liên kết lâu dài với nông dân, hợp tác xã và các vùng nguyên liệu của tỉnh. Hình thành cụm kinh doanh nông nghiệp công nghệ cao với sự tham gia của doanh nghiệp lớn, hợp tác công - tư và thu hút đầu tư FDI giúp tăng cường liên kết chuỗi giá trị từ nông dân, hợp tác xã đến doanh nghiệp chế biến.

- Tạo quỹ đất sạch để mời gọi đầu tư, bảo đảm đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số và điều kiện pháp lý, tạo môi trường thuận lợi để triển khai nhanh chóng, thuận lợi các dự án đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến và các dịch vụ kèm theo. Thu hút, mời gọi đầu tư phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu ươm tạo và đổi mới công nghệ trong nông nghiệp, các trung tâm triển lãm, tư vấn chuyển giao, cho thuê sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, các khu, cụm công nghiệp sinh thái chế biến nông sản và hệ thống các dịch vụ hỗ trợ làm hạt nhân thu hút doanh nghiệp đến đầu tư.

b) Xúc tiến thương mại, phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao

- Tập trung triển khai hiệu quả các chương trình nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao tỉnh An Giang, trọng tâm là phát triển nhãn hiệu, xây dựng thương hiệu, bảo hộ sản phẩm. Chuẩn hóa quy trình sản xuất theo các tiêu chuẩn quốc tế; ứng dụng công nghệ số trong quản lý toàn diện sản phẩm, kiểm soát toàn bộ quá trình từ khâu giống ban đầu đưa vào sản xuất đến sản phẩm sau cùng, tạo lập niềm tin thị trường và bảo hộ sản phẩm nông nghiệp An Giang trước sức ép hàng ngoại.

- Phát triển hệ thống phân phối và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao theo hướng hiện đại, số hóa và đa dạng, kết hợp hiệu quả giữa thương mại điện tử với mạng lưới phân phối truyền thống. Tăng cường đưa sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao lên các sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng hồ sơ nông sản số, khai thác dữ liệu thị trường, nâng cao năng lực tiếp cận thị trường, giảm rủi ro trong hoạt động sản xuất - kinh doanh nông sản, nhất là đối với các mặt hàng xuất khẩu.

- Tổ chức lại mạng lưới chợ đầu mối, phân phối, kho bãi và hệ thống kho lạnh theo chuỗi, liên kết chặt chẽ với vùng nguyên liệu, cơ sở chế biến và các trung tâm tiêu thụ lớn như đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp và khu vực biên giới, phát triển hệ thống bán lẻ hiện đại và thương mại điện tử, gắn với quản trị minh bạch, kiểm soát chặt chẽ chất lượng, truy xuất nguồn gốc, kết hợp thanh toán không dùng tiền mặt, tối ưu hóa dịch vụ vận chuyển, giao nhận đảm bảo chất lượng sản phẩm khi đến người tiêu dùng.

- Thiết lập và vận hành các kênh hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn và cập nhật tiêu chuẩn thị trường giúp doanh nghiệp, hợp tác xã chủ động nắm bắt và đáp ứng kịp thời các yêu cầu, quy định mới về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc của các thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ…

7. Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch

a) Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, gắn với liên kết tiêu thụ

- Rà soát, hoàn thiện hệ thống các cơ chế, chính sách tạo động lực phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, trọng tâm là hỗ trợ đầu tư về giống, giải pháp kỹ thuật, công nghệ áp dụng. Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách bảo hiểm đối với nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm chia sẻ rủi ro, bảo vệ nhà đầu tư, doanh nghiệp, hợp tác xã và người sản xuất trước biến động khó dự báo của thị trường nông sản và tác động ngày càng gia tăng của biến đổi khí hậu, qua đó giảm thiểu rủi ro đối với các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có suất đầu tư lớn, góp phần tạo lập niềm tin và động lực cho các nhà đầu tư mạnh dạn đầu tư, gắn bó lâu dài với tỉnh.

- Triển khai, vận dụng hiệu quả, linh hoạt các cơ chế, chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ theo chuỗi giá trị, trọng tâm là hỗ trợ xác lập các vùng nguyên liệu tập trung, thực hiện đảm bảo hợp đồng liên kết giữa nông dân, hợp tác xã với doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ; hình thành các chuỗi liên kết ổn định đối với các ngành hàng chủ lực của tỉnh.

- Hoàn thiện chính sách hỗ trợ về vốn và tín dụng ưu đãi theo quy định của pháp luật; nghiên cứu, xây dựng các gói tín dụng ưu đãi đặc thù về ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, đổi mới công nghệ trong sơ chế, bảo quản, chế biến nông sản; tạo cơ chế khuyến khích các tổ chức tín dụng tham gia cung cấp nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ sản xuất đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất, áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số trong nông nghiệp.

- Triển khai gói hỗ trợ ưu đãi, đặc thù (phù hợp với quy định pháp luật) trong chuyển giao, ứng dụng và đổi mới công nghệ, thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp cho doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp cận, làm chủ công nghệ cao trong tất cả các khâu từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

b) Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường

- Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách cải thiện môi trường đầu tư về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận đất đai, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng khoa học, công nghệ và các nguồn vốn tín dụng ưu đãi; khuyến khích các hình thức hợp tác công tư, liên doanh, liên kết trong đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch; đổi mới phương thức xúc tiến, mời gọi đầu tư có trọng điểm, chọn lọc, gắn với nhà đầu tư cụ thể có năng lực và định hướng gắn bó, phát triển lâu dài ở địa phương; tập trung thu hút đầu tư các dự án ưu tiên trong giai đoạn 2026-2030.

- Triển khai hiệu quả, kịp thời và cụ thể hóa các chính sách của Trung ương, nghiên cứu xây dựng, ban hành các nhóm chính sách ưu đãi đặc thù của địa phương; hoàn thiện chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng, khuyến khích doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư phát triển công nghiệp chế biến sâu nông sản, thực phẩm.

- Rà soát, bổ sung các chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp cận thị trường trong và ngoài nước, tham gia các chương trình xúc tiến thương mại, hội chợ, triển lãm, sự kiện kết nối cung - cầu; ứng dụng công nghệ số, thương mại điện tử và hệ thống logistics thông minh.

8. Thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) Lập dự án và kêu gọi đầu tư xây dựng, thành lập, phát triển các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại tỉnh phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ lõi; có hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số và hạ tầng chuyên ngành đồng bộ, hiện đại; thực hiện các chức năng thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm; triển khai các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ lõi trong nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm; hỗ trợ ươm tạo doanh nghiệp, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo quy định của Luật công nghệ cao.

- Đến năm 2030: thành lập 01 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy mô 50 - 100 ha, lựa chọn ưu tiên ở các địa phương Vĩnh An, Vĩnh Xương, An Châu, Châu Phú,....

- Đến năm 2040: Phát triển 03 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến sâu nông sản, thực phẩm, sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm chức năng theo các tiêu chuẩn thị trường và góp phần phát triển kinh tế biên mậu: quy mô 200 - 300 ha, lựa chọn ưu tiên ở các địa phương Vĩnh Xương, An Châu, Châu Phú, Vĩnh Gia, Tịnh Biên, Tân Châu,...; 02 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phức hợp sản xuất cá tra (giống, thương phẩm) và chế biến sản phẩm giàu hoạt chất chức năng từ cá tra quy mô 300 - 500 ha, lựa chọn ưu tiên ở địa phương Phú Hòa, Thoại Sơn, Mỹ Phú, Mỹ Đức, Vĩnh Thạnh Trung, Vĩnh Xương, Giang Thành,...

b) Thực hiện đảm bảo, chặt chẽ công tác quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, rà soát, bảo đảm sự phù hợp của các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với quy hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược; xác định quy mô diện tích Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phù hợp,

bảo đảm tính khả thi trong đầu tư xây dựng và tổ chức hoạt động của Khu; lựa chọn địa điểm, vị trí các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên cơ sở đáp ứng các điều kiện về kết nối giao thông, phát huy lợi thế địa phương về giao thông đường bộ, đường thuỷ, đường biển, đường hàng không, về hạ tầng kỹ thuật, về điều kiện tự nhiên phù hợp với loại hình sản phẩm nông nghiệp nghiên cứu; đồng thời bảo đảm quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường.

c) Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cho Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; ưu tiên xây dựng hạ tầng số phục vụ quản lý, giám sát và vận hành thông minh; thiết lập các trung tâm dữ liệu và các nền tảng ứng dụng công nghệ số trong nông nghiệp; xây dựng hạ tầng chuyên ngành phục vụ sản xuất thử nghiệm, trình diễn sản phẩm, kết nối ứng dụng, chuyển giao công nghệ cao.

d) Triển khai mô hình hoạt động, phương thức vận hành Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát huy đầy đủ vai trò, chức năng, bộ máy quản lý Khu hoạt động linh hoạt, hiệu quả, sáng tạo; thực hiện đảm bảo các hoạt động về nghiên cứu ứng dụng, phát triển, sản xuất thử nghiệm công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong nông nghiệp; thí điểm theo quy định các cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tiên phong thí điểm các mô hình như mô hình hợp tác "03 Nhà", chương trình "học từ việc làm thực tế"; thu hút doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân; trình diễn các mô hình sản xuất, triển lãm trang thiết bị, công nghệ, giới thiệu, quảng bá sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao; thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo, viện, trường, doanh nghiệp ở trong và ngoài nước; gắn chức năng của Khu với hoạt động điều phối liên kết, xúc tiến hợp tác về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kết nối thị trường.

đ) Lập dự án và kêu gọi đầu tư xây dựng Trung tâm đầu mối sản xuất, chế biến và giao thương nông nghiệp công nghệ cao ở An Giang đóng vai trò hạt nhân trong hệ sinh thái nông nghiệp công nghệ cao, kết nối và điều phối toàn bộ chuỗi nông nghiệp công nghệ cao tại tỉnh, trong đó tập trung vào các hoạt động tư vấn pháp lý, chuyển giao công nghệ, cung cấp sản phẩm, dịch vụ tin cậy, kết nối hợp tác, quảng bá, thiết kế sản phẩm mẫu, hỗ trợ tìm kiếm thị trường, huy động nguồn vốn, vận hành các sàn giao dịch ý tưởng, sàn thương mại điện tử, cung cấp các khóa đào tạo, bồi dưỡng theo nhu cầu, trưng bày các sản phẩm công nghệ cao, công nghệ số. Đến năm 2030: thành lập 01 trung tâm đầu mối sản xuất, chế biến và giao thương sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy mô 100 ha, lựa chọn ưu tiên ở các địa phương Rạch Giá, Long Xuyên, Hà Tiên,...

9. Phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp công nghệ cao

a) Phát triển nguồn nhân lực công

- Triển khai chương trình, kế hoạch trọng điểm về phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 2026 - 2030 nhằm kiện toàn nguồn nhân lực công đi vào chiều sâu chất lượng, có trình độ chuyên môn hóa cao theo từng ngành hàng, lĩnh vực; ưu tiên các ngành phục vụ ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp; nâng cao năng lực tiếp cận, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số

theo yêu cầu thực tiễn, tăng cường các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn kết hợp với mô hình thực nghiệm, thử nghiệm, "học từ việc làm thực tế. Đến năm 2030: tối thiểu 40% cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp quản lý, tham mưu lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về công nghệ cao, chuyển đổi số. Đến năm 2040: đội ngũ nguồn nhân lực công chất lượng cao đảm bảo yêu cầu về trình độ, năng lực tham mưu triển khai thực hiện nhiệm vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo, hội nhập kinh tế và phát triển bền vững. Thiết lập mạng lưới đông đảo các chuyên gia, nhà khoa học tham gia tư vấn, nghiên cứu khoa học, đóng góp phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến sâu nông sản, thực phẩm cho tỉnh.

- Đề xuất chính sách đặc thù cho nguồn nhân lực công của tỉnh được tham gia nghiên cứu, học tập, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở trong và ngoài nước; chính sách đãi ngộ, thu hút nhân tài trình độ cao vào khu vực công; thiết lập mạng lưới đội ngũ tri thức các chuyên gia, nhà khoa học là người An Giang ở trong và ngoài nước tham gia tư vấn, hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cho tỉnh.

- Tăng cường kết nối, ký kết hợp tác với các đối tác khoa học và công nghệ chiến lược, các Viện, Trường, cơ sở đào tạo ở trong và ngoài nước triển khai các chương trình, dự án liên kết đào tạo, học bổng phát triển, học tập kinh nghiệm, trao đổi ngắn hạn; xây dựng cơ chế đặt hàng và phối hợp triển khai các chương trình đào tạo nâng cao năng lực theo nhu cầu của tỉnh nhằm góp phần phát triển nguồn nhân lực công của tỉnh thành lực lượng sản xuất hiện đại, chuyên môn hóa cao.

b) Phát triển nguồn nhân lực xã hội

- Triển khai các hoạt động nâng cao năng lực dành cho doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân và lực lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm nâng cao năng lực nắm bắt cơ chế chính sách, thị trường, xu hướng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của quốc gia, của thế giới phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đến năm 2030: phát triển lực lượng nông dân số nồng cốt đạt tối thiểu 5.000 người. Đến năm 2040: nguồn nhân lực xã hội trong nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến, kinh tế hợp tác có trình độ kỹ thuật, kỹ năng số và năng lực đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Đẩy mạnh tập huấn nâng cao năng lực sản xuất, tiếp nhận, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, quy trình sản xuất an toàn, sạch, hữu cơ kỹ năng quản lý sản xuất, liên kết chuỗi giá trị, truy xuất nguồn gốc, quảng bá sản phẩm, tiếp cận thị trường cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và nông dân. Ưu tiên tập huấn cho hợp tác xã, nông dân tiếp cận khoa học, công nghệ thông qua hình thức học tập từ thực tiễn, học từ mô hình thực tế ở các Viện, trường, các cơ sở nghiên cứu, các doanh nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao ở trong và ngoài nước. Tăng cường vai trò kết nối của hệ thống khuyến nông với các cơ sở nghiên cứu, doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân; phát triển đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, nông dân số, có tư duy kinh tế nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo hỗ trợ thanh niên, trí thức trẻ khởi nghiệp về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh các hoạt động thu hút đầu tư, mời gọi hợp tác xây dựng trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trung tâm ươm tạo doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao, trung tâm tư vấn chuyển giao công nghệ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đặt tại tỉnh An Giang giữ vai trò kết nối liên vùng trong nước và quốc tế; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo, các loại hình đào tạo nghề, đào tạo kỹ năng về phát triển sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp.

- Tăng cường hợp tác với Viện, Trường, doanh nghiệp, hợp tác xã đặt hàng nhân lực trẻ các ngành về nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp số, nông nghiệp tuần hoàn gắn với các chính sách đãi ngộ, thu hút nhân tài đến tỉnh, nhất là ở các doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp; và triển khai các chương trình liên kết thực tập sinh, đào tạo nghề kỹ thuật cao, xuất khẩu lao động đến các nước có nền nông nghiệp phát triển.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí triển khai thực hiện Đề án được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác theo quy định của pháp luật. Hằng năm, các cơ quan, đơn vị chủ động sắp xếp, bố trí kinh phí trong nguồn ngân sách được giao và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan để triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ Đề án theo phân công.

2. Đối với các chương trình, kế hoạch, dự án thành phần thuộc phạm vi Đề án, các cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì thực hiện có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện Đề án

1. Nguyên tắc chung

a) Việc tổ chức thực hiện Đề án bảo đảm sự chỉ đạo toàn diện, thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh; căn cứ Đề án được duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ triển khai thực hiện Đề án đối với các Sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan, đơn vị và đảm bảo bố trí nguồn lực phù hợp và theo quy định để tổ chức thực hiện.

b) Quá trình triển khai thực hiện Đề án thống nhất về phương châm xuyên suốt là chuyển mạnh từ "nói" sang "làm", từ "nhận thức" thành "hành động", đảm bảo nguyên tắc phân công, giao việc theo tinh thần "6 rõ", "3 dám", chú trọng mục tiêu và sản phẩm, đánh giá hiệu quả, chỉ ra bất cập, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; tránh triển khai dàn trải và phải ưu tiên tập trung nguồn lực cho các nhiệm vụ trọng tâm, cốt lõi. Đề cao vai trò, tinh thần nêu gương và trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị; phát huy tính chủ động, sáng tạo của từng tập thể, cá nhân và sự tham gia tích cực của nhân dân.

c) Các Sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu chủ động đề xuất bố trí kinh phí triển khai thực nhiệm vụ theo phân công; sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn lực được phân bổ, đồng thời tăng cường mời gọi hợp tác đầu tư, huy động các nguồn lực hợp pháp để tổ chức thực hiện đạt mục tiêu, tiến độ, kết quả cao các nhiệm vụ được giao; thực hiện công khai, minh bạch, gắn với kiểm tra, giám sát thường xuyên, đánh giá, khen thưởng và tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội.

2. Phân công tổ chức thực hiện

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo Đề án để tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện toàn diện Đề án trên địa bàn tỉnh; tham mưu phân công, giao nhiệm vụ triển khai thực hiện Đề án, công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện, công tác đánh giá, khen thưởng kết quả triển khai thực hiện Đề án của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu xây dựng, trình ban hành các Kế hoạch thành phần theo phân công thuộc phạm vi Đề án và triển khai thực hiện hằng năm.

- Chủ trì triển khai công tác rà soát, tổng hợp các đề xuất từ các tổ chức, cá nhân liên quan; triển khai công tác nghiên cứu đề xuất cơ chế chính sách thuộc phạm vi Đề án trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định. Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và các Sở ngành liên quan; đề xuất những giải pháp tháo gỡ khó khăn, điểm nghẽn trong quá trình thực hiện Đề án hoặc sửa đổi, bổ sung Đề án khi cần thiết.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương rà soát hiện trạng sử dụng đất và đề xuất các chính sách liên quan đến tạo quỹ đất phục vụ thu hút đầu tư, tổ chức sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về đất đai cho các doanh nghiệp, hợp tác xã mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định.

b) Sở Tài chính

- Phối hợp với các Sở, ban, ngành trong công tác xây dựng, trình ban hành các Kế hoạch thành phần theo phân công thuộc phạm vi Đề án và triển khai thực hiện hằng năm. Phối hợp nghiên cứu, đề xuất giải pháp đổi mới cơ chế, đơn giản hóa thủ tục thu hút đầu tư để triển khai những chính sách đột phá về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản, đặc biệt tại các vùng nguyên liệu tập trung.

- Phối hợp xây dựng, rà soát Danh mục thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2040; rà soát, cập nhật Danh mục dự án ưu tiên đầu tư; hướng dẫn lập, thẩm định các dự án đầu tư, tổng hợp danh mục kêu gọi, thu hút đầu tư. Phối hợp

Sở Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư, huy động nguồn lực xã hội phục vụ Đề án.

- Chủ trì thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các nội dung, dự án có tính chất nguồn vốn thường xuyên, nguồn sự nghiệp, tham mưu bố trí kinh phí thực hiện.

- Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về nguồn kinh phí thực hiện Đề án, xây dựng và triển khai các Kế hoạch thành phần thuộc phạm vi Đề án theo quy định.

c) Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu xây dựng, trình ban hành các Kế hoạch thành phần theo phân công thuộc phạm vi Đề án và triển khai thực hiện hằng năm.

- Chủ trì, phối hợp rà soát, xác định Danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ ưu tiên trực tiếp phục vụ triển khai Đề án; ưu tiên nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, xây dựng mô hình trình diễn và chuyển giao công nghệ cao; bố trí nguồn vốn sự nghiệp khoa học và công nghệ để tổ chức thực hiện. Xây dựng, ban hành và cập nhật thường xuyên Danh mục công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ số ưu tiên áp dụng hoặc khuyến khích áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang phù hợp định hướng của quốc gia, xu thế của thế giới.

- Chủ trì hướng dẫn xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu nông sản, thực phẩm; hỗ trợ xây dựng chỉ dẫn địa lý, bảo hộ và phát triển tài sản trí tuệ đối với sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm chế biến từ nông sản, dược liệu tỉnh An Giang.

- Chủ trì tham mưu tuyển chọn các kiến trúc sư trưởng cấp tỉnh, kiến trúc sư dự án tham mưu xây dựng khung kiến trúc triển khai nhiệm vụ của hệ thống chiến lược trọng yếu về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương, có bao gồm lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp số, công nghiệp chế biến, chế tạo.

d) Sở Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu xây dựng, trình ban hành các Kế hoạch thành phần theo phân công thuộc phạm vi Đề án và triển khai thực hiện hằng năm.

- Chủ trì đề xuất giải pháp đổi mới cơ chế, chính sách đột phá về phát triển công nghiệp hỗ trợ trong công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm và dịch vụ logistics tại các vùng chuyên canh. Nghiên cứu đề xuất các chính sách thương mại, tạo thuận lợi thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu nông sản. Triển khai sàn thương mại điện tử cho sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm chế biến, sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm chức năng, sản phẩm OCOP địa phương.

đ) Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thành phần theo phân công thuộc phạm vi Đề án và triển khai thực hiện hằng năm; rà soát, đề xuất ban hành, nghiên cứu áp dụng cơ chế chính sách về đãi ngộ, thu hút nhân tài, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực xã hội ở các khu, cụm công nghiệp, doanh nghiệp, hợp tác xã. Phối hợp với các Sở Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu trong công tác đánh giá, khen thưởng kết quả triển khai, thực hiện Đề án của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân.

e) Sở Tư pháp

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ban, ngành liên quan góp ý, thẩm định và hoàn thiện cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh An Giang; bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, đồng bộ và thống nhất trong hệ thống pháp luật.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ban, ngành liên quan xây dựng và cập nhật Danh mục cơ sở pháp lý phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là cơ sở cho việc ban hành, tổ chức thực hiện các chính sách đặc thù của tỉnh; hỗ trợ tháo gỡ vướng mắc thủ tục pháp lý trong quá trình triển khai thực hiện các dự án đầu tư lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao và chế biến nông sản, thực phẩm.

g) Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh

- Phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan trong công tác xúc tiến đầu tư, kết nối doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, công nghiệp chế biến, chế tạo nông sản. Tham gia xúc tiến thương mại, kết nối thị trường, hỗ trợ quảng bá sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực của tỉnh theo các chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phối hợp cung cấp thông tin, giới thiệu tiềm năng, cơ hội đầu tư và thị trường tiêu thụ nông sản của tỉnh cho doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước. Thiết lập các kênh trưng bày, giới thiệu, quảng bá sản phẩm nông lâm thủy sản; đầu mối triển khai các hoạt động hợp tác với các tỉnh, thành phố, nhất là thành phố Hồ Chí Minh, các thành phố trực thuộc Trung ương để giới thiệu, đưa sản phẩm nông nghiệp An Giang thâm nhập vào các siêu thị, trung tâm thương mại ở các tỉnh, thành phố.

h) Thống kê tỉnh

Theo dõi, tính toán, phân tích, thống kê cập nhật kết quả thực hiện các chỉ tiêu Đề án. Phối hợp cùng các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu (nếu cần) đánh giá kết quả Đề án.

i) Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

Căn cứ Đề án được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân các xã, phường đặc khu xây dựng và triển khai thực hiện các Chương trình, Kế hoạch phát triển

nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện các nội dung Đề án các Kế hoạch thành phần thuộc phạm vi Đề án; tập trung rà soát điều chỉnh quy hoạch phục vụ hình thành các vùng chuyên canh, các khu, cụm công nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, lựa chọn sản phẩm chủ lực, đề xuất dự án đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân tại địa phương triển khai các dự án, mô hình ứng dụng công nghệ cao hiệu quả.

k) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh An Giang

Tuyên truyền, phổ biến các nội dung Đề án; phối hợp triển khai các chính sách hỗ trợ đầu tư; phối hợp với các địa phương vận động thành lập các hình thức kinh tế tập thể, xây dựng và củng cố các hợp tác xã. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường vận động, khuyến khích các hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác liên kết với các doanh nghiệp. Vận động đoàn viên, hội viên, nông dân đẩy mạnh hợp tác, liên kết có sự tham gia của doanh nghiệp, cùng tổ chức sản xuất - kinh doanh các mặt hàng chủ lực của tỉnh theo chuỗi giá trị; tham gia góp vốn, sử dụng dịch vụ của các hợp tác xã, tổ hợp tác, kết nối với doanh nghiệp tiêu thụ nông sản, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

l) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 15

- Ngân hàng nhà nước chi nhánh khu vực 15 chỉ đạo hệ thống ngân hàng trên địa bàn xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các giải pháp hỗ trợ vốn ưu đãi cho doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân tham gia các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao, ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa, công nghệ cao, công nghệ số trong nông nghiệp.

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp cận, tư vấn, hướng dẫn hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục để xem xét và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nông dân được vay vốn mở rộng sản xuất - kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, công nghiệp chế biến nông sản, dược liệu, thực phẩm theo quy định. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng đơn giản hóa thủ tục, cân đối nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn vay phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tiếp cận đầy đủ nguồn vốn tín dụng ưu đãi đầu tư, đặc biệt đối với các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đầu tư công nghiệp chế biến, tự động hóa, phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn.

- Xem xét, mở rộng các loại tài sản thế chấp vay vốn, điều chỉnh cơ chế định giá theo thị trường cho các tài sản hình thành trên đất phục vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao (trang trại, nhà kính, nhà màng, hệ thống tưới,…) và các loại tài sản vô hình (như tài sản trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ, thương hiệu, nhãn hiệu,…) theo quy định của pháp luật để bảo đảm vay vốn ngân hàng. Thực hiện cơ chế cho vay theo chuỗi giá trị nông nghiệp, gắn tín dụng sản xuất, cho vay đầu tư, bảo hiểm và các dịch vụ tài chính khác; áp dụng đa dạng các sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo quy định.

m) Các Viện, Trường, trung tâm nghiên cứu, cơ sở giáo dục đào tạo

- Phối hợp, hỗ trợ các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu trong hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ số trong nông nghiệp; chia sẻ cơ sở dữ liệu khoa học, kết quả nghiên cứu liên quan. Hợp tác, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp công nghệ cao cho tỉnh; tư vấn triển khai các đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng về nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến sâu nông sản, thực phẩm; hỗ trợ chuyển giao khoa học, công nghệ, quy trình kỹ thuật cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nông dân tham gia chuỗi giá trị ngành hàng chủ lực của tỉnh; tư vấn khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hỗ trợ hoạt động hướng nghiệp, thu hút nhân lực trí thức vào học tập, làm việc lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến sâu; tích cực tham gia đề xuất các kiến trúc sư trưởng cấp tỉnh, kiến trúc sư dự án tham mưu xây dựng khung kiến trúc triển khai nhiệm vụ của hệ thống chiến lược trọng yếu về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương, có bao gồm lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp số, công nghiệp chế biến, chế tạo.

n) Các doanh nghiệp, tổ chức nông dân và nông dân

- Tích cực tham gia Đề án, các chương trình, kế hoạch, dự án thành phần thuộc phạm vi Đề án; chủ động tham gia các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ, xây dựng các vùng nguyên liệu có quy mô lớn, phù hợp với đặc điểm và điều kiện của từng địa phương; thường xuyên cung cấp thông tin nhu cầu của doanh nghiệp về liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm nghiệp và cùng tham gia xúc tiến liên kết, thực hiện đầy đủ vai trò, trách nhiệm, nghĩa vụ trong các chuỗi liên kết.

- Các doanh nghiệp tích cực hỗ trợ hợp tác xã, cử nhân sự tham gia điều hành, vốn góp và công nghệ hoặc tham gia cùng các hợp tác xã, tổ hợp tác đang hoạt động xây dựng quy trình sản xuất tiên tiến, hiện đại, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp; tham gia cùng hợp tác xã, tổ hợp tác để tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, xây dựng chiến lược quảng bá thương hiệu nông sản, tham gia diễn đàn, hội chợ thương mại, đưa sản phẩm lên sàn giao dịch thương mại điện tử.

- Đề xuất đầu tư, chủ động đầu tư, hợp tác đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, đầu tư xây dựng các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu, cụm công nghiệp chế biến, chế biến sâu nông sản, thực phẩm, sản phẩm chức năng, sản phẩm giá trị gia tăng cao; thực hiện đầy đủ trách nhiệm của nhà đầu tư đối với tỉnh. Phối hợp cùng các Sở, ban, ngành, địa phương trong công tác nâng cao chất lượng nguồn nhân lực xã hội phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

(Kèm theo các Phụ lục)

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức công bố Đề án; chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu tổ chức triển khai thực hiện Đề án Phát triển ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2040; định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo

cáo Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh và Tỉnh ủy về tiến độ, kết quả triển khai thực hiện Đề án.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh (để b/c);
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- VP. UBND tỉnh: LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT, hmdon.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Ngô Công Thức

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

(Kèm Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án	Số lượng	Quy mô	Địa bàn ưu tiên	Nguồn lực dự kiến
I	**Giai đoạn 2026 - 2030**				
1	Dự án đầu tư xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	01	50 - 100 ha	Các địa phương: Vĩnh An, Vĩnh Xương, An Châu, Châu Phú,…	Nguồn ngân sách tỉnh, vốn góp của nhà đầu tư, nguồn huy động hợp pháp khác
2	Dự án đầu tư xây dựng Khu, cụm công nghiệp sinh thái chế biến nông sản, thực phẩm	01	50 - 100 ha	Dựa trên 11 khu công nghiệp hiện hữu KCN Bình Long, Bình Hòa, Xuân Tô, Định Thành; KCN Thạnh Lộc, Kiên Lương II, KCN Vàm Cống, KCN Hội An, KCN Xẻo Rô, KCN Tắc Cậu, KCN Thuận Yên và 04 Cụm công nghiệp đề xuất chuyển thành Cụm nhà máy chế biến tại các xã Vĩnh An, Tân An, Long Điền, Óc Eo	Nguồn ngân sách tỉnh, vốn góp của nhà đầu tư, nguồn huy động hợp pháp khác
3	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm đầu mối sản xuất, chế biến và giao thương sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	01	100 ha	các địa phương: Rạch Giá, Long Xuyên	Nguồn ngân sách tỉnh, vốn góp của nhà đầu tư, nguồn huy động hợp pháp khác
4	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống sơ chế, bảo quản, phân loại, kho lạnh và logistics thông minh phục vụ xuất khẩu	03	50 -100 ha	Các địa phương: Long Xuyên, Rạch Giá, An Châu, Chợ Mới, Tịnh Biên, Hà Tiên,...	Nguồn ngân sách tỉnh, vốn góp của nhà đầu tư, nguồn huy động hợp pháp khác
5	Dự án nuôi biển ứng dụng công nghệ cao	02	50 -100 ha	các địa phương: đặc khu Phú Quốc,	Nguồn ngân sách tỉnh,

				Thổ Châu, Kiên Hải,…	vốn góp của nhà đầu tư, nguồn huy động hợp pháp khác
6	Dự án nuôi trai cấy ngọc nhân tạo kết hợp du lịch sinh thái	02	30 - 50 ha	Các địa phương: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải,…	Nguồn ngân sách tỉnh, vốn góp của nhà đầu tư, nguồn huy động hợp pháp khác
7	Dự án đầu tư phát triển hệ thống dịch vụ hậu cần nông nghiệp công nghệ cao	03	20 - 50 ha	Các địa phương: An Châu, Châu Phú, Chợ Mới, Tri Tôn, An Phú, Vĩnh Thông, Vĩnh Thuận, Khánh Bình,...	Nguồn ngân sách tỉnh, vốn góp của nhà đầu tư, nguồn huy động hợp pháp khác
8	Dự án đầu tư xây dựng cụm trang trại nông nghiệp thông minh theo hướng kinh tế tầm thấp	03	100 - 300 ha	Các địa phương: Long Xuyên, Rạch Giá, Thoại Sơn, Chợ Mới, Phú Tân, Châu Phú, Tri Tôn, Thới Sơn, Sơn Hải, Giang Thành, Tân Hiệp,...	Nguồn ngân sách tỉnh, vốn góp của nhà đầu tư, nguồn huy động hợp pháp khác
9	Nhà máy sản xuất phân hữu cơ từ phế phụ phẩm nông nghiệp	01	- Công suất thiết kế: 30.000 tấn sản phẩm/ năm	Xã Hội An, các địa phương có điều kiện phù hợp	Vốn góp của nhà đầu tư, vốn huy động hợp pháp khác
10	Trang trại heo giống - heo thịt công nghệ cao giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2030	01	- Công suất thiết kế: 5.200 heo nái và 52.000 heo thịt	Xã An Cư, các địa phương có điều kiện phù hợp	Vốn góp của nhà đầu tư, vốn huy động hợp pháp khác
II	**Giai đoạn 2031 - 2040**				
1	Dự án đầu tư xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến sâu nông sản, thực phẩm, sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm chức năng theo các tiêu chuẩn thị trường và góp phần phát triển kinh tế biên mậu	03	200 - 300 ha	Các địa phương: Vĩnh Xương, An Châu, Châu Phú,Vĩnh Gia, Tịnh Biên, Tân Châu,...	Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, vốn góp của nhà đầu tư, nguồn huy động hợp pháp khác

2	Dự án đầu tư xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phức hợp sản xuất cá tra (giống, thương phẩm) và chế biến sản phẩm giàu hoạt chất chức năng từ cá tra	02	300 - 500 ha	các địa phương: Phú Hòa, Thoại Sơn, Mỹ Phú, Mỹ Đức, Vĩnh Thạnh Trung, Vĩnh Xương, Giang Thành,...	Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, vốn góp của nhà đầu tư, nguồn huy động hợp pháp khác
3	Dự án đầu tư xây dựng khu, cụm công nghiệp sinh thái chế biến nông sản, thực phẩm, sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm chức năng	03	100 - 200 ha	các địa phương: Hòa Điền, Kiên Lương, Vĩnh Điều, Bình Giang, Bình Sơn, Hòn Đất, Thạnh Hưng, An Biên, Tân Thạnh, Chợ Mới, phường Thới Sơn,…	Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, vốn góp của nhà đầu tư, nguồn huy động hợp pháp khác
4	Dự án đầu tư phát triển hệ thống sản xuất giống nông nghiệp chất lượng cao ứng dụng công nghệ sinh học và nông nghiệp chính xác	03	100 - 300 ha	Các địa phương: Định Mỹ, Giang Thành, Vĩnh Gia, Mỹ Đức, Vĩnh Xương, Long Kiến, ...	Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, vốn góp của nhà đầu tư, nguồn huy động hợp pháp khác
5	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản chất lượng cao	02	50 - 100 ha	các địa phương: Giang Thành, Tân Hiệp, Nhơn Hội, Giồng Riềng, Bình Mỹ,...	Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, vốn góp của nhà đầu tư, nguồn huy động hợp pháp khác
6	Dự án xây dựng nhà máy xử lý phụ phế phẩm nông nghiệp, công nghiệp chế biến gắn với sản xuất năng lượng sinh học	02	100 - 200 ha	các địa phương: Thạnh Lộc, Kiên Lương, Hội An, Long Điền, Óc Eo,...	Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, vốn góp của nhà đầu tư, nguồn huy động hợp pháp khác

*(*Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư được rà soát, cập nhật, bổ sung định kỳ theo yêu cầu thực tiễn)*

Phụ lục II
PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH THEO DÕI, BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

(Kèm theo Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của UBND tỉnh)

Stt	Chỉ tiêu theo dõi	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Yêu cầu báo cáo
I	**Đến năm 2030**				
1	Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ƯDCNC, nông nghiệp sạch đạt trên 50%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Sở Khoa học và Công nghệ - Thống kê tỉnh	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2030
2	Tỷ lệ áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa, công nghệ cao, công nghệ số đạt bình quân 60% trong trồng trọt, 40% trong chăn nuôi và 60% trong thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2030
3	Tỷ lệ diện tích canh tác lúa chất lượng cao, phát thải thấp đạt trên 70%, trong đó 100% sản lượng lúa chất lượng cao, phát thải thấp được liên kết tiêu thụ ổn định; tỷ lệ diện tích "cánh đồng không dấu chân" tối thiểu 20%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2030
4	Hình thành, phát triển các vùng sản xuất tập trung, trang trại ứng dụng công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2030
5	Chứng nhận 15 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất đạt chứng nhận nông nghiệp hữu cơ hoặc tương đương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm (lũy kế)
6	Có ít nhất 25 doanh nghiệp nông nghiệp ƯDCNC, doanh nghiệp khoa học và công nghệ lĩnh vực nông nghiệp đóng vai trò đầu tàu, dẫn dắt đổi mới công nghệ	- Sở Nông nghiệp và Môi trường - Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2030
7	Có 125 hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số vào sản xuất, tiêu thụ nông sản, truy xuất nguồn gốc sản phẩm.	- Sở Nông nghiệp và Môi trường - Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2030

8	100% vùng sản xuất tập trung được cấp và quản lý mã số vùng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2030
9	Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm tăng bình quân 8-10%/năm	Sở Công Thương	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2030
10	Tỷ lệ nông sản chủ lực được chế biến sâu đạt trên 30% tổng sản lượng	- Sở Nông nghiệp và Môi trường - Sở Công Thương	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2030
11	> 40% doanh nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm trên địa bàn tỉnh đạt các chứng nhận xanh, tuần hoàn, số hóa	- Sở Công Thương - Sở Khoa học và Công nghệ - Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm (từ năm 2027)	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2030
12	Thành lập 01 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm (từ năm 2027)	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2030
13	Thành lập 01 trung tâm đầu mối sản xuất, chế biến và giao thương sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm (từ năm 2027)	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2030
14	Đầu tư xây dựng, phát triển ít nhất 01 khu, cụm công nghiệp sinh thái chế biến nông sản, thực phẩm hiện đại, phục vụ xuất khẩu	Sở Công Thương	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm (từ năm 2027)	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2030
15	Phát triển nguồn nhân lực công phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm (từ năm 2027)	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2030
16	Phát triển nguồn nhân lực xã hội phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo; lực lượng nông dân số nồng cốt đạt tối thiểu 5.000 người	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm (từ năm 2027)	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2030
17	Tổng hợp các chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý III năm 2030	- Báo cáo tổng hợp giai đoạn

II	**Đến năm 2040**				
1	Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ƯDCNC, nông nghiệp sạch đạt trên 75%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Sở Khoa học và Công nghệ - Thống kê tỉnh	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2040
2	Tỷ lệ áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa, công nghệ cao, công nghệ số đạt bình quân 80% trong trồng trọt, 70% trong chăn nuôi và 80% trong thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2040
3	Tỷ lệ diện tích canh tác lúa chất lượng cao, phát thải thấp đạt trên 90%, trong đó 100% sản lượng lúa chất lượng cao, phát thải thấp được liên kết tiêu thụ ổn định; tỷ lệ diện tích "cánh đồng không dấu chân" tối thiểu 50%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2040
4	Hình thành, phát triển các vùng sản xuất tập trung, trang trại ứng dụng công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2040
5	Chứng nhận 40 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất đạt chứng nhận nông nghiệp hữu cơ hoặc tương đương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2040
6	Có ít nhất 40 doanh nghiệp nông nghiệp ƯDCNC, doanh nghiệp khoa học và công nghệ lĩnh vực nông nghiệp đóng vai trò đầu tàu, dẫn dắt đổi mới công nghệ	- Sở Nông nghiệp và Môi trường - Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2040
7	Có 300 hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, tiêu thụ nông sản, truy xuất nguồn gốc sản phẩm.	- Sở Nông nghiệp và Môi trường - Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2040
8	100% sản phẩm nông lâm thủy sản đạt chuẩn truy xuất nguồn gốc và các-bon thấp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2040
9	Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm tiếp tục giữ vững vai trò trụ cột, dẫn dắt phát triển nông nghiệp hiện đại	Sở Công Thương	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2040

10	Tỷ lệ nông sản chủ lực được chế biến sâu đạt trên 60% tổng sản lượng	- Sở Nông nghiệp và Môi trường - Sở Công Thương	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2040
11	> 70% doanh nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm trên địa bàn tỉnh đạt các chứng nhận xanh, tuần hoàn, số hóa	- Sở Công Thương - Sở Khoa học và Công nghệ - Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2040
12	Phát triển 03 Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2040
13	Thành lập 02 khu nông nghiệp công nghệ cao phức hợp sản xuất cá tra và chế biến sản phẩm giàu hoạt chất chức năng từ cá tra	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2040
14	Đầu tư xây dựng, phát triển ít nhất 03 khu, cụm công nghiệp sinh thái chế biến nông sản, thực phẩm, sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm chức năng theo các tiêu chuẩn thị trường	Sở Công Thương	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2040
15	Phát triển nguồn nhân lực công phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2040
16	Phát triển nguồn nhân lực xã hội phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo; lực lượng nông dân số nồng cốt đạt tối thiểu 20.000 người	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý IV hàng năm	- Báo cáo kết quả năm; lũy kế đến năm 2040
17	Tổng hợp các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2040	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, địa phương	Quý III năm 2040	- Báo cáo tổng hợp giai đoạn

Phụ lục III

PHÂN CÔNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

(Kèm theo Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 16 /4/2026 của UBND tỉnh)

Stt	Nội dung thực hiện	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Cơ quan, đơn vị ban hành	Thời hạn hoàn thành	Kinh phí lập Kế hoạch
1	Tham mưu thành lập Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án	Sở Nông nghiệp và Môi trường	các Sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Ủy ban nhân dân tỉnh	Sau khi Đề án được ban hành	
2	Kế hoạch phát triển ngành trồng trọt ứng dụng công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2040	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quý III/2026; triển khai hàng năm	400 triệu đồng (từ nguồn ngân sách tỉnh)
3	Kế hoạch phát triển ngành chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2040	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quý III/2026; triển khai hàng năm	400 triệu đồng (từ nguồn ngân sách tỉnh)
4	Kế hoạch phát triển ngành thủy sản ứng dụng công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2040	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quý III/2026; triển khai hàng năm	400 triệu đồng (từ nguồn ngân sách tỉnh)
5	Kế hoạch thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2040	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Tài chính; các Sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quý III/2026; triển khai hàng năm	400 triệu đồng (từ nguồn ngân sách tỉnh)
6	Kế hoạch triển khai Chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế trong nông nghiệp giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quý III/2026; triển khai hàng năm	300 triệu đồng (từ nguồn ngân sách tỉnh)
7	Danh mục dự án ưu tiên đầu tư lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường;	các Sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quý IV/2026; rà soát cập nhật hằng năm	

		Sở Tài chính				
8	Kế hoạch triển khai thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Trung tâm đầu mối sản xuất, chế biến và giao thương nông nghiệp công nghệ cao tại tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	các Sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quý III/2027, rà soát cập	2.000 triệu đồng (từ nguồn ngân sách tỉnh)
9	Chương trình hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số trong nông nghiệp cho hợp tác xã, nông dân trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	các, sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quý IV/2026; triển khai hàng năm	
10	Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực xã hội về nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2040	Sở Nông nghiệp và Môi trường	các, sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quý IV/2026; triển khai hàng năm	400 triệu đồng (từ nguồn ngân sách tỉnh)
11	Chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh chuyển đổi số trong nông nghiệp cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2026-2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các, sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quý IV/2026; triển khai hàng năm	
12	Danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ ưu tiên phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	các, sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các Viện, Trường, trung tâm nghiên cứu	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quý IV/2026; thường xuyên hàng năm	
13	Danh mục công nghệ cao, công nghệ số ưu tiên áp dụng, khuyến khích áp dụng trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang	Sở Khoa học và Công nghệ	các, sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các Viện, Trường, trung tâm nghiên cứu	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quý III/2026; rà soát, cập nhật hàng năm	
14	Kế hoạch phát triển công nghiệp chế biến nông sản, sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm chức năng giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2040	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các, sở, ban, ngành;	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quý IV/2026; triển khai hàng năm	400 triệu đồng (từ nguồn ngân sách tỉnh)

			UBND cấp xã			
15	Rà soát, đề xuất giải pháp đổi mới cơ chế, chính sách đột phá về phát triển công nghiệp hỗ trợ trong công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm và dịch vụ logistics tại các vùng chuyên canh	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các, sở, ban, ngành; UBND cấp xã		Quý IV/2026; rà soát hàng năm	
16	Kế hoạch triển khai sàn thương mại điện tử cho sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, sản phẩm chế biến giá trị gia tăng, thực phẩm chức năng	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các, sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Ủy ban nhân dân tỉnh	Thường xuyên hàng năm	400 triệu đồng (từ nguồn ngân sách tỉnh)
17	Kế hoạch phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn 2040	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tài chính; Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh; UBND cấp xã	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quý III/2026; triển khai hàng năm	400 triệu đồng (từ nguồn ngân sách tỉnh)
18	Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực công về nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2040	Sở Nội vụ	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Các Sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quý IV/202; triển khai hàng năm	400 triệu đồng (từ nguồn ngân sách tỉnh)
19	Rà soát, đề xuất ban hành, nghiên cứu áp dụng cơ chế chính sách về đãi ngộ, thu hút nhân tài, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực xã hội ở các khu, cụm công nghiệp, doanh nghiệp, hợp tác xã.	Sở Nội vụ	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Các Sở, ban, ngành; UBND cấp xã		Thường xuyên hàng năm	
20	Góp ý, thẩm định và hoàn thiện cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng	Sở Tư pháp	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Các Sở, ban, ngành;		Thường xuyên hàng năm	

	công nghệ cao, nông nghiệp sạch gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh An Giang		UBND cấp xã			
21	Xây dựng và cập nhật Danh mục cơ sở pháp lý phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh An Giang	Sở Tư pháp	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Các Sở, ban, ngành; UBND cấp xã		Quý IV/2026; rà soát cập nhật hàng năm	
22	Kế hoạch triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, tổ chức các sự kiện kết nối cung-cầu, tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại ở trong, ngoài nước	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Tài chính; UBND cấp xã		Thường xuyên hàng năm	
23	Thiết lập các kênh trưng bày, giới thiệu, quảng bá sản phẩm nông lâm thủy sản; triển khai các hoạt động hợp tác để giới thiệu sản phẩm nông nghiệp An Giang đến các siêu thị, trung tâm thương mại ở các tỉnh, thành phố.	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ban, ngành; UBND cấp xã		Thường xuyên hàng năm	
24	Theo dõi, tính toán, phân tích, thống kê cập nhật kết quả thực hiện các chỉ tiêu Đề án	Thống kê tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ban, ngành; UBND cấp xã		Thường xuyên hàng năm	
25	Xây dựng, ban hành, triển khai thực hiện các Kế hoạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sạch, gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo tại địa phương	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ban, ngành	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	Quý IV/2026; triển khai hàng năm	
26	Tuyên truyền, phổ biến các nội dung Đề án; phối hợp triển khai các chính sách hỗ trợ đầu tư; phối hợp với các địa phương vận động thành lập các hình thức	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh An Giang	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ban, ngành; UBND cấp xã		Thường xuyên hàng năm	

	kinh tế tập thể, xây dựng và củng cố các hợp tác xã					
27	Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các giải pháp hỗ trợ vốn ưu đãi cho doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân tham gia các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ, đầu tư áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số trong nông nghiệp	Ngân hàng nhà nước khu vực 15	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng	Thường xuyên hàng năm	
28	Hỗ trợ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ số trong nông nghiệp; Hợp tác, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp công nghệ cao cho tỉnh; tư vấn triển khai các đề tài, dự án nông nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ chuyển giao khoa học, công nghệ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân	Các Viện, Trường, trung tâm nghiên cứu, cơ sở giáo dục đào tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ban, ngành; UBND cấp xã		Thường xuyên hàng năm	
29	Kế hoạch tổ chức Hội nghị sơ kết giữa kỳ đánh giá kết quả triển khai thực hiện Đề án	Sở Nông nghiệp và Môi trường	các, sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các đối tác trong và ngoài tỉnh; doanh nghiệp, tổ chức nông dân, nông dân	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quý III năm 2028, 2035	
30	Kế hoạch tổ chức Hội nghị tổng kết, đánh giá kết quả triển khai thực hiện Đề án giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	các, sở, ban, ngành; UBND cấp xã; các đối tác trong và ngoài tỉnh; doanh nghiệp, tổ chức nông dân, nông dân	Ủy ban nhân dân tỉnh	Quý III năm 2030, 2040	